CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN
VAN XUAN CABLE AND WIRE COMPANY LIMITED

VẠN XUÂN
COMPANY LIMITED

VẠN XUÂN

Dây Cáp Điện

VAN XUAN WIRE AND CABLE

AUGUST STAR

VAXUCO

TIỀN PHONG

HANSUN

QUACERT

GCL INTERNATIONAL ISO 9001 5965

UKAS MANAGEMENT SYSTEMS

CERTIFICATE No: 80013306

www.vanxuancable.com.vn

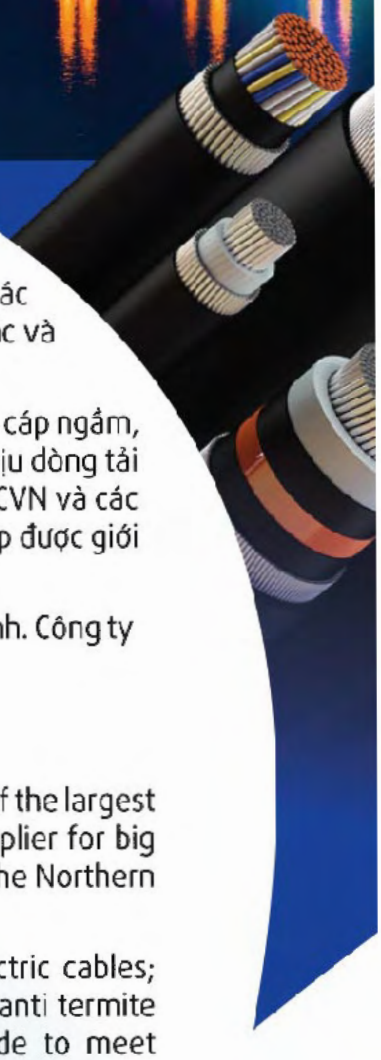

GIỚI THIỆU

Với gần 30 năm xây dựng và phát triển, Công ty Dây và Cáp điện Vạn Xuân đã trở thành nhà sản xuất dây và cáp điện hàng đầu Việt Nam. Trong nhiều năm qua, Vạn Xuân là nhà cung cấp tin cậy của các tập đoàn xây dựng, các công ty xây lắp và các công ty thuộc tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN), đặc biệt tại Hà nội, các tỉnh Miền Bắc và miền Trung Việt Nam.

Sản phẩm của Vạn Xuân bao gồm các loại : dây điện dân dụng, cáp hạ thế và trung thế, cáp ngầm, cáp chống chống thấm, chống cháy, chống khói độc, chống mối mọt, chịu dầu, cáp chịu dòng tải cao, dây dẫn trần.... Dây và cáp điện được sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn như IEC, TCVN và các tiêu chuẩn quốc tế khác (ICEA, AEIC, BS, AS/NZS, JIS...). Ngoài ra, bên cạnh các loại cáp được giới thiệu chúng tôi còn có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Vạn Xuân áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 trong sản xuất kinh doanh. Công ty đã được trao nhiều giải thưởng chất lượng và thương hiệu hàng đầu Việt Nam.

INTRODUCTION

With nearly 30 years building up and development, Van Xuan Cable has become one of the largest cable and wire manufacturer in Vietnam. In many years, Van Xuan is a reliable supplier for big construction groups and Vietnam Electric Corporation (EVN), especially in Hanoi, in the Northern provinces and Central provinces of Vietnam.

Our products are including: building wires, low voltage and medium voltage electric cables; underground cable; watertight cable, fire resistant and flame retardant, non toxic, anti termite cable, high current capacity conductor, bare conductors...are designed and made to meet standards as IEC, TCVN and international standards (ICEA, AEIC, BS, AS/NZS, JIS...). Beside introduced products we can also produce depend on customer's requirement.

In Van Xuan Cable, we apply Quality management system ISO 9001:2015. Many national quality and brand awards have been granted to the company and our products.

www.vanxuancable.com.vn

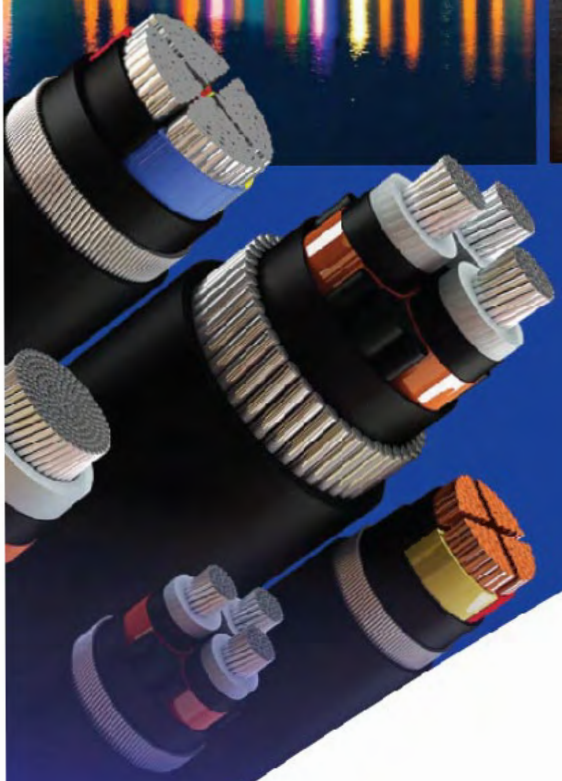

GIẤY CHỨNG NHẬN
HUY CHƯƠNG VÀNG
BỘ XÂY DỰNG
BAN TỔ CHỨC TRIỂN LÃM QUỐC TẾ VIETBUILD

GIẤY CHỨNG NHẬN
HUY CHƯƠNG VÀNG
BỘ XÂY DỰNG
BAN TỔ CHỨC TRIỂN LÃM QUỐC TẾ VIETBUILD

BẰNG CHỨNG NHẬN
CÚP VÀNG
THƯƠNG HIỆU NGÀNH XÂY DỰNG
CÔNG TY TNHH ĐAN XUÂN

CÚP VÀNG ISO

HUY CHƯƠNG VÀNG

VIETBUILD HANOI 2007

MỤC LỤC

Dây điện dân dụng 19-24
Cáp điện lực ruột đồng 25-49
Cáp điện lực ruột nhôm 50-51
Cáp điện kế Muller 52-55
Cáp thông tin tín hiệu 56-57
Cáp điều khiển 58-59
Cáp chống cháy 60-63
Cáp điện vỏ bọc cao su 64-65
Dòng điện định mức 66-68

TABLE OF CONTENTS

Buiding wire 19-24
Power cable, copper conductor 25-49
Power cable, aluminium conductor 50-51
Muller cables 52-55
Signal communication cables 56-57
Control cables 58-59
Fire resistant cables 60-63
Welding cables 64-65
Current ratings 66-68

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

CHƯƠNG TRÌNH BÌNH CHỌN VÀ QUẢNG BÁ
NHÃN HIỆU HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
SẢN PHẨM VÀNG - DỊCH VỤ VÀNG VIỆT NAM NĂM 2017

No.0850/2017

CHỨNG NHẬN

Certificate

SẢN PHẨM

DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

của

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

đạt

TOP 50 SẢN PHẨM VÀNG VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 12 năm 2017

HỘI SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM
CHỦ TỊCH

VIPA

PGS.TS MAI HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

CHƯƠNG TRÌNH BÌNH CHỌN VÀ QUẢNG BÁ
NHÃN HIỆU HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
SẢN PHẨM VÀNG - DỊCH VỤ VÀNG VIỆT NAM NĂM 2017

No. 0850/2017

CHỨNG NHẬN

Certificate

VAN XUAN COMPANY LIMITED

đạt Top 50

NHÃN HIỆU HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 12 năm 2017

HỘI SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM
CHỦ TỊCH

VIPA

PGS.TS MAI HÀ

VAN XUAN CABLE

4
4
4
4

GCL® INTERNATIONAL

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

của

Công Ty TNHH Dây Và Cáp Điện Vạn Xuân

Thôn Lai Xá, Xã Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, VIỆT NAM

phạm vi

Sản xuất và cung cấp dây và cáp điện

đã được đánh giá và chứng nhận theo Tiêu chuẩn Quốc tế

ISO 9001:2015

Số đăng ký::	030940	Ngày bắt đầu chu kỳ:	5 Tháng Bảy 2025
Dự án:	7-02578-8-Q	Ngày phê duyệt:	4 Tháng Bảy 2025
		Ngày ban hành:	4 Tháng Bảy 2025
Phê duyệt bởi:		Ngày hết hạn:	5 Tháng Bảy 2028
Doug Page-Symonds			
Tổng Giám Đốc			

MEMBER OF MULTILATERAL RECOGNITION ARRANGEMENT IAF

UKAS MANAGEMENT SYSTEMS 5965

This certificate remains the property of GCL International Ltd.
Registration is subject to the Scheme Rules,
which are published at www.gcl-intl.com
Any misuse, alteration, forgery, or falsification is considered an unlawful act.
Please validate the authenticity of this certificate by visiting
www.gcl-intl.com or Email to: info@gcl-intl.com

GCL INTERNATIONAL LTD
1, St. Mark Street, London, E1 8DA, United Kingdom.

S/N: 80034401
PIN: 27453456

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không .**

với nhãn hiệu thương mại **VAXUCO; HANSUN; AUGUST STAR; TIỀN PHONG**

Của

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam
Sản xuất tại: Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hansun Việt Nam (Ô số 1, Lô 8, Khu KCN Kim Chung, Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam)

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT
TCVN 5064:1994 &
TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

Phương thức chứng nhận:	**Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày12/12/2012; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 và Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ)**
Số Giấy chứng nhận:	**SP 1400/4.23.19**
Hiệu lực Giấy chứng nhận:	**từ ngày 11/01/2023 đến ngày 10/01/2026**
Ngày chứng nhận lần đầu:	**01/11/2013**

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Dây và cáp điện (Chi tiết phụ lục kèm theo)**

với nhãn hiệu thương mại **VAXUCO; HANSUN; AUGUST STAR; TIỀN PHONG**

Của

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở : Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

và được phép sử dụng Dấu hợp quy QUACERT 0773-23

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/07/2017)**

Số Giấy chứng nhận: **0773** *Mã số:* **0773-23-06**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 11/01/2023 đến ngày 10/01/2026**

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, điện áp danh định từ 3,36/6 kV đến 18/30 kV**
Kết cấu cáp: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

với nhãn hiệu thương mại **VAXUCO; HANSUN; AUGUST STAR; TIỀN PHONG**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT
TCVN 5935-2:2013/
IEC 60502-2 : 2005

Phương thức chứng nhận:	**Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày12/12/2012; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 và Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ)**
Số Giấy chứng nhận:	**SP 2688/1.23.19**
Hiệu lực Giấy chứng nhận:	**từ ngày 11/01/2023 đến ngày 10/01/2026**
Ngày chứng nhận lần đầu:	**11/01/2020**

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, PVC, có hoặc không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1 kV. Kết cấu cáp: Cu/PVC/PVC (ruột dẫn cấp 2); Cu/XLPE/PVC; Cu/XLPE/DSTA/PVC; Al/XLPE/PVC**

với nhãn hiệu thương mại **VAXUCO; HANSUN; BIG STAR; AUGUST STAR; TIỀN PHONG; GOLD CABLE; KWANG WON**

Của

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam;

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN 5935-1: 2013/ IEC 60502-1:2009

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT

TCVN 5935-1:2013/
IEC 60502-1 : 2009

Phương thức chứng nhận:	**Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày12/12/2012; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 và Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ)**
Số Giấy chứng nhận:	**SP 1402/4.23.19**
Hiệu lực Giấy chứng nhận:	**từ ngày 11/01/2023 đến ngày 10/01/2026**
Ngày chứng nhận lần đầu:	**01/11/2013**

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Cáp điện vặn xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0,6/1 kV**

với nhãn hiệu thương mại **VAXUCO; HANSUN; AUGUST STAR; TIỀN PHONG**

Của

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN 6447:1998 *(Không áp dụng đối với chỉ tiêu độ bám dính cách điện)*

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày12/12/2012; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 và Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Số Giấy chứng nhận: **SP 1401/5.23.19**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 11/01/2023 đến ngày 10/01/2026**

Ngày chứng nhận lần đầu: **01/11/2013**

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Cáp chống cháy điện áp 0,6/1 kV, ruột dẫn đồng, cách điện bằng XLPE, vỏ bọc PVC, ký hiệu kiểu Cu/MICA/XLPE/PVC**

với nhãn hiệu thương mại **VAXUCO; HANSUN; AUGUST STAR; TIỀN PHONG**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN 5935-1:2013/IEC 60502 -1:2009 & IEC 60331-21:1999

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT

TCVN 5935-1:2013/IEC 60502 -1:2009&
IEC 60331-21:1999

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)**

Số Giấy chứng nhận: **SP 3439.23.19**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 21/08/2023 đến ngày 10/01/2026**

Ngày chứng nhận lần đầu: **21/08/2023**

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt,P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Cáp điện lực chậm cháy, ruột dẫn đồng, cách điện bằng XLPE, vỏ bọc Fr-PVC, điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 kV, kết cấu Cu/XLPE/Fr-PVC**

với nhãn hiệu thương mại **VAXUCO; HANSUN; AUGUST STAR; TIỀN PHONG**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

IEC 60502-1:2009 & IEC 60332-1-2:2004

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT
IEC 60502-1:2009 &
IEC 60332-1-2:2004

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)**

Số Giấy chứng nhận: **SP 3420.23.19**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 28/8/2023 đến ngày 10/01/2026**

Ngày chứng nhận lần đầu: **28/8/2023**

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

UỶ BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Dây cáp điện, ruột dẫn đồng 1 lõi, cách điện bằng PVC (V-90), loại không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định, có điện áp danh định 0,6/1 kV, kết cấu Cu/PVC**

với nhãn hiệu thương mại **VAXUCO; HANSUN; AUGUST STAR; TIỀN PHONG**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

AS/NZS 5000.1:2005

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT®
AS/NZS 5000.1:2005

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Số Giấy chứng nhận: **SP 3728.25.19**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 15/05/2025 đến ngày 14/05/2028**

(*) Ghi chú: Giấy chứng nhận này chỉ chứng nhận việc các sản phẩm nêu trên phù hợp với các chỉ tiêu cơ bản được liệt kê tại Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN ngày 15/12/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ, không thay thế cho việc chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

Q. GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Nguyễn Tuấn Anh

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

UỶ BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Dây cáp điện**

STT	Tên sản phẩm	Tiêu chuẩn công bố áp dụng (*)
1	Dây cáp điện, ruột dẫn đồng 1 lõi, cách điện bằng PVC (V-90), loại không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định, có điện áp danh định 0,6/1 kV, kết cấu Cu/PVC Dây cáp điện, ruột dẫn đồng mềm chậm cháy 1 lõi, cách điện bằng PVC (V-90), loại không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định, có điện áp danh định 0,6/1 kV, kết cấu Cu/Fr-PVC	AS/NZS 5000.1:2005
2	Dây (cáp) mềm chậm cháy có vỏ bọc bằng PVC thông dụng, ruột dẫn đồng, cách điện bằng PVC, điện áp danh định 300/500 V, kiểu 6610 TCVN 53, kết cấu Cu/PVC/Fr-PVC	TCVN 6610-5:2014

với nhãn hiệu thương mại **VAXUCO; HANSUN; AUGUST STAR; TIỀN PHONG**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

và được phép sử dụng Dấu hợp quy QUACERT 0773 - 25

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/07/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Số Giấy chứng nhận: **0773** *Mã số:* **0773-25-07**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 15/05/2025 đến ngày 14/05/2028**

KT. GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ – ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA – TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Nguyễn Tuấn Anh

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

UỶ BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Dây cáp điện, ruột dẫn đồng mềm chậm cháy 1 lõi, cách điện bằng PVC (V-90), loại không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định, có điện áp danh định 0,6/1 kV, kết cấu Cu/Fr-PVC**

với nhãn hiệu thương mại **VAXUCO; HANSUN; AUGUST STAR; TIỀN PHONG**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

AS/NZS 5000.1:2005 & IEC 60332-3-24:2018

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT
AS/NZS 5000.1:2005 &
IEC 60332-3-24:2018

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Số Giấy chứng nhận: **SP 3729.25.19**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 15/05/2025 đến ngày 14/05/2028**

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Nguyễn Tuấn Anh

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC 450/750 V - CU/PVC

450/750 V PVC insulated single core flexible wires - Cu/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)**

Kết cấu / Construction

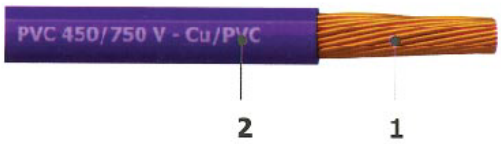

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x0.5	16	0.194	0.7	2.2	39.0	200/C
1x0.75	24	0.194	0.7	2.4	26.0	200/C
1x1	32	0.194	0.7	2.6	19.5	200/C
1x1.25 (*)	40	0.194	0.7	2.9	15.6	200/C
1x1.5	30	0.244	0.8	3.1	13.3	200/C
1x2 (*)	40	0.244	0.8	3.5	9.50	200/C
1x2.5	50	0.244	0.8	3.6	7.98	200/C
1x3 (*)	64	0.244	0.9	3.9	6.59	200/C
1x4	56	0.294	1.0	4.2	4.95	200/C
1x6	84	0.294	1.0	5.0	3.30	200/C
1x10	140	0.294	1.0	7.0	1.9	1000
1x16	226	0.294	1.0	8.0	1.21	1000
1x25	350	0.294	1.2	10	0.73	1000
1x35	490	0.294	1.2	11	0.53	1000
1x50	394	0.4	1.4	13	0.386	1000
1x70	542	0.4	1.4	15	0.272	1000
1x95	732	0.4	1.6	17	0.206	500
1x120	594	0.5	1.6	19	0.161	500
1x150	740	0.5	1.8	21	0.129	500
1x185	916	0.5	2.0	23	0.106	500
1x240	1188	0.5	2.2	26	0.0801	500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60227-3, JIS C 3306.

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60227-3, JIS c 3306 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY ĐIỆN 1 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC 450/750 V - CU/PVC

450/750 V PVC insulated single core wires - Cu/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)**

Kết cấu / Construction

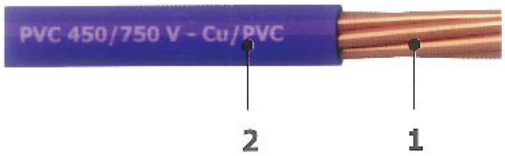

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x1.5	1	1.38	0.7	3.0	12.1	200/C
1x1.5	7	0.53	0.7	3.0	12.1	200/C
1x2.5	1	1.78	0.8	3.5	7.41	200/C
1x2.5	7	0.67	0.8	4.0	7.41	200/C
1x4	1	2.25	0.8	4.0	4.61	200/C
1x4	7	0.85	0.8	4.5	4.61	200/C
1x6	1	2.75	0.8	4.5	3.08	200/C
1x6	7	1.04	0.8	5.0	3.08	200/C
1x10	7	1.35	1.0	6.5	1.83	2000
1x16	7	1.70	1.0	7.5	1.15	2000
1x25	7	2.14	1.2	9.0	0.727	1000
1x35	7	2.52	1.2	10	0.524	1000
1x50	19	1.78	1.4	12	0.387	1000
1x70	19	2.14	1.4	14	0.268	1000
1x95	19	2.52	1.6	16	0.193	1000
1x120	37	2.03	1.6	17	0.153	1000
1x150	37	2.25	1.8	20	0.124	1000
1x185	37	2.52	2.0	22	0.0991	500
1x240	61	2.25	2.2	25	0.0754	500
1x300	61	2.52	2.4	28	0.0601	500
1x400	61	2.85	2.6	31	0.0470	500
1x500	61	3.20	2.8	35	0.0366	500

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY ĐIỆN DẸT 2 LÕI RUỘT MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (DÂY Ô VAN) 300/500 V - CU/PVC/PVC

300/500 V PVC insulated 2 cores flexible flat wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)**

Kết cấu / Construction

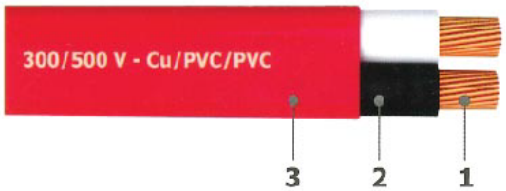

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x0.5 (*)	16	0.194	0.6	0.8	3.7x5.8	39.0	200/C
2x0.75	24	0.194	0 6	0.8	3.9x6.2	26.0	200/C
2x1	32	0.194	0.6	0.8	4.1x6.6	19.5	200/C
2x1.25 (*)	40	0.194	0.7	0.8	4.4x7 2	15.6	200/C
2x1.5	30	0.244	0.7	0.8	4.6x7 6	13.3	200/C
2x2 (*)	40	0.244	0.8	1.0	5.4x8.8	9.50	100m/C
2x2.5	50	0.244	0.8	1.0	5.6x9.2	7.98	100m/C
2x3 (*)	64	0.244	0.8	1.1	6.2x10.2	6.59	100m/C
2x4 (*)	56	0.294	0.8	1.1	6.6x11.0	4.95	100m/C
2x6 (*)	84	0.294	0.8	1.2	7.2x12.4	3.30	100m/C

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60227-5, JIS C 3306.

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60227-5, JIS C 3306.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY ĐIỆN 2 LÕI RUỘT MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC 300/500V - CU/PVC/PVC

300/500 V PVC insulated 2 cores flexible wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x0.5 (*)	16	0.194	0.6	0.8	6	39.0	500/C
2x0 75	24	0.194	0.6	0.8	6.5	26.0	500/C
2x1	32	0.194	0.6	0.8	7	19.5	500/C
2x1.25 (*)	40	0.194	0.7	0.8	7.5	15.6	500/C
2x1.5	30	0.244	0.7	0.8	8	13.3	300/C
2x2 (*)	40	0.244	0.8	1.0	9	9 79	300/C
2x2.5	50	0.244	0.8	1.0	9.5	7.98	300/C
2x3 (*)	64	0.244	0.8	1.0	10	6.59	300/C
2x4 (**)	56	0.294	0.8	1.1	11	4.95	1000
2x6 (**)	84	0.294	0.8	1.2	12.6	3.30	1000
2x10 (**)	140	0.294	1.0	1.8	17	1.91	1000
2x16 (**)	226	0.294	1.0	1.8	20	1.21	1000
2x25 (**)	350	0.294	1.2	1.8	23	0.780	1000

(*) sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60227-5, JIS C 3306.

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60227-5, JIS C 3306.

(**) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo tiêu chuẩn IEC 60502-1 với cấp điện áp 0.6/1 kV

The products are applied base standard, which is built on reference to I EC 60502-1 std. with rate voltage 0.6/1 kV

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY ĐIỆN 3 LÕI RUỘT MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC 300/500 V - CU/PVC/PVC

300/500 V PVC insulated 3 cores flexible wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)**

Kết cấu / Construction

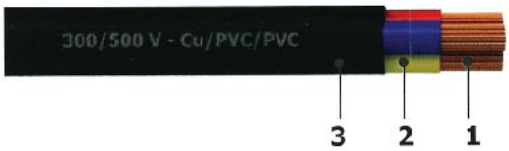

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3x0.5 (*)	16	0.194	0.6	0.8	6.5	39.0	500/C
3x0.75	24	0.194	0.6	0.8	7	26.0	500/C
3x1	32	0.194	0.6	0.8	7.5	19.5	500/C
3x1.25 (*)	40	0.194	0.7	0.9	8.2	15.6	300/C
3x1.5	30	0.244	0.7	0.9	8.7	13.3	300/C
3x2 (*)	40	0.244	0.8	1.0	9.5	9.79	300/C
3x2.5	50	0.244	0.8	1.1	10.2	7.98	300/C
3x3 (*)	64	0.244	0.8	1.1	11.2	6.59	300/C
3x4 (**)	56	0.294	0.8	1.1	11	4.95	1000
3x6 (**)	84	0.294	0.8	1.8	13.5	3.30	1000
3x10 (**)	140	0.294	1.0	1.8	19	1.91	1000
3x16 (**)	226	0.294	1.0	1.8	21	1.21	1000
3x25 (**)	350	0.294	1.2	1.8	25	0.780	1000

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60227-5, JIS C 3306.

The products are applied base standard', which is built on reference to IEC 60227-5, JIS c 3306.

(**) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở đượcxây dựng tham khảo theo tiêu chuẩn IEC 60502-1 với cấp điện áp 0.6/1 kV

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60502-1 std. with rate voltage 0.6/1 kV

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu câu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY ĐIỆN 4 LÕI RUỘT MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC 300/500 V - CU/PVC/PVC

300/500 V PVC insulated 4 cores flexible wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
4x0.5 (*)	16	0.194	0.6	0.8	7	39.00	500/C
4x0.75	24	0.194	0.6	0.8	7.5	26.00	500/C
4x1	32	0.194	0.6	0.9	8.2	19.50	300/C
4x1.25 (*)	40	0.194	0.7	1.0	8.5	15.60	300/C
4x1.5	30	0.244	0.7	1.0	9.4	13.30	300/C
4x2 (*)	40	0.244	0.8	1.1	10.7	9.79	300/C
4x2.5	50	0.244	0.8	1.1	11.5	7.98	300/C
4x3 (*)	64	0.244	0.8	1.2	12.5	6.59	300/C
4x4 (**)	56	0.294	0.8	1.2	15	4.95	1000
4x6 (**)	84	0.294	0.8	1.4	17	3.30	1000
4x10 (**)	140	0.294	1.0	1.8	20	1.91	1000
4x16 (**)	226	0.294	1.0	1.8	23	1.21	1000
4x25 (**)	350	0.294	1.2	1.8	28	0.780	1000

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60227-5, J15 C 3306.

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60227-5, JIS C 3306.

(**) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo tiêu chuẩn IEC 60502-1 với cấp điện áp 0.6/1 kV

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60502-1 std. with rate voltage 0.6/1 kV

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐỒNG ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV1x - Cu/PVC - 0.6/1kV

SINGLE CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED - CV 1x - Cu/PVC - 0.6/1kV

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **AS/NZS 5000.1**

Kết cấu / Construction

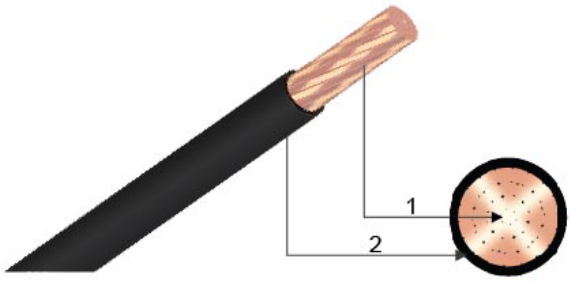

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện PVC (V-75)
PVC (V-75) Insulation

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C	Chiều dài đóng gói Packed length
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires				
	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	m/lô (cuộn)
1x0.75 (V-75)	7	0.37	0.8	2.7	25.30	100
1x1.0 (V-75)	7	0.42	0.8	2.9	21.20	100
1x1.5 (V-75)	7	0.52	0.8	3.2	13.60	100
1x2.5 (V-75)	7	0.67	0.8	3.6	7.41	100
1x4.0 (V-75)	7	0.86	1.0	4.6	4.61	100
1x6.0 (V-75)	7	1.04	1.0	5.2	3.08	100
1x10 (V-75)	7	Compact	1.0	5.8	1.83	100
1x16 (V-75)	7	Compact	1.0	6.8	1.15	100
1x25 (V-75)	7	Compact	1.2	8.2	0.727	100
1x35 (V-75)	7	Compact	1.2	9.3	0.524	2000
1x50 (V-75)	7	Compact	1.4	10.8	0.387	2000
1x70 (V-75)	19	Compact	1.4	12.5	0.268	2000
1x95 (V-75)	19	Compact	1.6	14.6	0.193	2000
1x120 (V-75)	19	Compact	1.6	15.9	0.153	1000
1x150 (V-75)	19	Compact	1.8	17.9	0.124	1000
1x185 (V-75)	37	Compact	2.0	19.8	0.0991	1000
1x240 (V-75)	37	Compact	2.2	22.7	0.0754	1000
1x300 (V-75)	37	Compact	2.4	25.2	0.0601	1000
1x400 (V-75)	61	Compact	2.6	28.4	0.0470	500
1x500 (V-75)	61	Compact	2.8	32.0	0.0366	500
1x630 (V-75)	61	Compact	2.8	35.8	0.0283	500
1x800 (V-75)	61	Compact	2.8	39.7	0.0221	500

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standard
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Van Xuan reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - CVV 1x - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

SINGLE CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 1x - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **TCVN 5935 - 1/IEC 60502 - 1**

Kết cấu / Construction

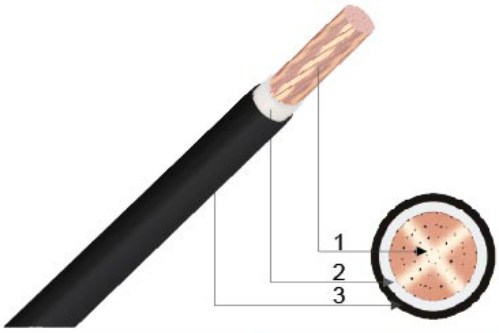

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện PVC
PVC Insulation
3. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C	Chiều dài đóng gói Packed lenght	Cỡ lô Roller's size
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m/lô)	(mm)
1x1.5	7	0.52	0.8	1.4	6.1	12.1	100	Cuộn
1x2.5	7	0.67	0.8	1.4	6.5	7.41	100	Cuộn
1x4.0	7	0.86	1.0	1.4	7.5	4.61	100	Cuộn
1x6.0	7	1.04	1.0	1.4	8.1	3.08	100	Cuộn
1x10	7	Compact	1.0	1.4	8.7	1.83	100	Cuộn
1x16	7	Compact	1.0	1.4	9.7	1.15	100	Cuộn
1x25	7	Compact	1.2	1.4	11.1	0.727	100	Cuộn
1x35	7	Compact	1.2	1.4	12.2	0.524	2000	1000
1x50	7	Compact	1.4	1.4	13.7	0.387	2000	1100
1x70	19	Compact	1.4	1.4	15.4	0.268	2000	1300
1x95	19	Compact	1.6	1.5	17.7	0.193	2000	1300
1x120	19	Compact	1.6	1.6	19.2	0.153	1000	1100
1x150	19	Compact	1.8	1.6	21.2	0.124	1000	1200
1x185	37	Compact	2.0	1.7	23.3	0.0991	1000	1300
1x240	37	Compact	2.2	1.8	26.4	0.0754	1000	1400
1x300	37	Compact	2.4	1.9	29.1	0.0601	1000	1500
1x400	61	Compact	2.6	2.0	32.5	0.0470	500	1300
1x500	61	Compact	2.8	2.1	36.3	0.0366	500	1400
1x630	61	Compact	2.8	2.3	40.5	0.0283	500	1500
1x800	61	Compact	2.8	2.4	44.6	0.0221	500	1500

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standard
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Van Xuan reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 2 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 2x - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

2 CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 2x - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **TCVN 5935 - 1/IEC 60502 - 1**

Kết cấu / Construction

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện PVC
PVC Insulation
3. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

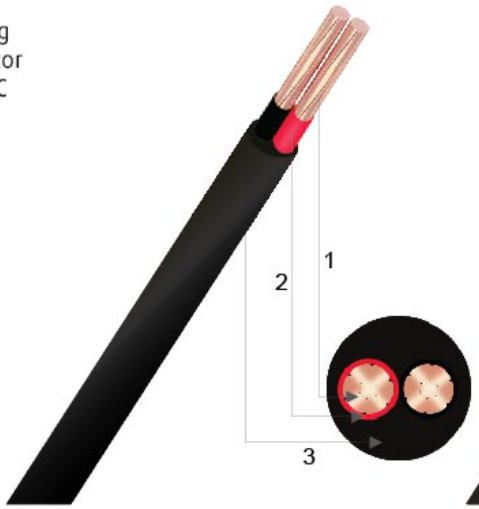

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện PVC
PVC Insulation
3. Dứa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C	Chiều dài đóng gói Packed lenght	Cỡ lô Roller's size
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m/lô)	(mm)
I. KIỂU DIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC								
2x1.5	7	0.52	0.8	1.8	10.1	12.1	200	Cuộn
2x2.5	7	0.67	0.8	1.8	10.9	7.41	200	Cuộn
2x4.0	7	0.86	1.0	1.8	12.9	4.61	200	Cuộn
2x4.0/1s	1	2.25	1.0	1.8	12.3	4.61	200	Cuộn
II. KIỂU DIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PP								
2X6.0	7	1.04	1.0	1.8	15.3	3.08	2000	1200
2X10	7	Compact	1.0	1.8	16.5	1.83	2000	1300
2x16	7	Compact	1.0	1.8	18.5	1.15	2000	1400
2X25	7	Compact	1.2	1.8	21.3	0.727	2000	1500

(*) Tiết diện sản phẩm không có trong tiêu chuẩn
The product cross-section note included in the standard
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standard
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Van Xuan reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 3x - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

3 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 3x - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kW

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **TCVN 5935 - 1/IEC 60502 - 1**

Kết cấu / Construction

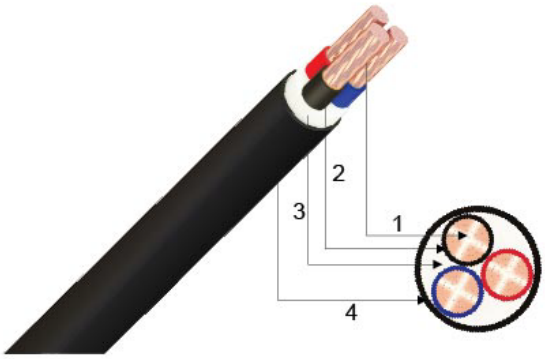

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện PVC
PVC Insulation
3. Dứa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C	Chiều dài đóng gói Packed lenght	Cỡ lô Roller's size
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							
	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m/lô)	(mm)
3x1.5	7	0.52	0.8	0.8	1.8	11.8	12.1	2000	1000
3x2.5	7	0.67	0.8	0.8	1.8	12.7	7.41	2000	1100
3x4.0	7	0.86	1.0	1.0	1.8	14.9	4.61	2000	1100
3x6.0	7	1.04	1.0	1.0	1.8	16.2	3.08	2000	1300
3x10	7	Compact	1.0	1.0	1.8	17.5	1.83	2000	1300
3x16	7	Compact	1.0	1.0	1.8	19.6	1.15	2000	1500
3x25	7	Compact	1.2	1.2	1.8	22.6	0.727	1000	1300
3x35	7	Compact	1.2	1.2	1.8	25.2	0.524	1000	1300
3x50	7	Compact	1.4	1.4	1.9	28.7	0.387	1000	1500
3x70	19	Compact	1.4	1.4	2.0	32.7	0.268	1000	1500
3x95	19	Compact	1.6	1.6	2.2	37.6	0.193	1000	1800
3x120	19	Compact	1.6	1.6	2.3	40.6	0.153	1000	1900
3x150	19	Compact	1.8	1.8	2.4	45.1	0.124	500	1500
3x185	37	Compact	2.0	2.0	2.6	49.7	0.0991	500	1700
3x240	37	Compact	2.2	2.2	2.8	56.4	0.0754	250	1500
3x300	37	Compact	2.4	2.4	3.0	62.2	0.0601	250	1500
3x400	61	Compact	2.6	2.6	3.2	69.5	0.0470	250	1700

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Vạn Xuân reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 3x + 1x - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

4 CORES (1 CORE SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 3x + 1x - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kW

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **TCVN 5935 - 1/IEC 60502 - 1**

Kết cấu / Construction

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện PVC
PVC Insulation
3. Dứa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C		Chiều dài đóng gói Packed Leght	Cỡ lô Roller's size
	Pha Phase		Trung tính Neutral									
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
	(No.)	(mm)	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)		(m/lô)	(mm)
3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	0.8	0.8	1.8	13.4	7.41	12.1	2000	1100
3x4.0+1x2.5	7	0.86	7	0.67	1.0	0.8	1.8	15.4	4.61	7.41	2000	1300
3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.86	1.0	1.0	1.8	17.1	3.08	4.61	2000	1300
3x10+1x6.0	7	Compact	7	1.04	1.0	1.0	1.8	18.6	1.83	3.08	1000	1100
3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	1.0	1.0	1.8	20.8	1.15	1.83	1000	1200
3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	1.2	1.0	1.8	23.9	0.727	1.15	1000	1300
3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	1.2	1.0	1.8	26.2	0.524	1.15	1000	1400
3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	1.2	1.2	1.8	27.0	0.524	0.727	1000	1400
3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	1.4	1.2	1.9	29.9	0.387	0.727	1000	1500
3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	1.4	1.2	1.9	30.6	0.387	0.524	1000	1500
3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	1.4	1.2	2.1	34.2	0.268	0.524	1000	1700
3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	1.4	1.4	2.1	35.1	0.268	0.387	1000	1700
3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.6	1.4	2.2	39.1	0.193	0.387	1000	1800
3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.6	1.4	2.2	40.1	0.193	0.268	500	1500
3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.6	1.4	2.3	42.7	0.153	0.268	500	1500
3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.6	1.6	2.4	44.2	0.153	0.193	500	1500
3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.8	1.4	2.5	46.7	0.124	0.268	500	1600
3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.8	1.6	2.5	48.0	0.124	0.193	500	1700
3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.8	1.6	2.5	48.8	0.124	0.153	500	1700
3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.0	1.6	2.6	51.7	0.0991	0.193	500	1800
3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.0	1.6	2.7	52.7	0.0991	0.153	500	1800
3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.0	1.8	2.7	53.9	0.0991	0.124	500	1800
3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.2	1.6	2.8	58.2	0.0754	0.153	250	1500
3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.2	1.8	2.9	59.6	0.0754	0.124	250	1500
3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	2.2	2.0	2.9	60.7	0.0754	0.0991	250	1500
3x300+1x150	37	Compact	37	Compact	2.4	1.8	3.0	64.3	0.0601	0.124	250	1600
3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	2.4	2.0	3.1	65.7	0.0601	0.0991	250	1600
3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	2.4	2.2	3.1	67.4	0.0601	0.0754	250	1700

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Van Xuan reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 4x - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 4x - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kW

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **TCVN 5935 - 1/IEC 60502 - 1**

Kết cấu / Construction

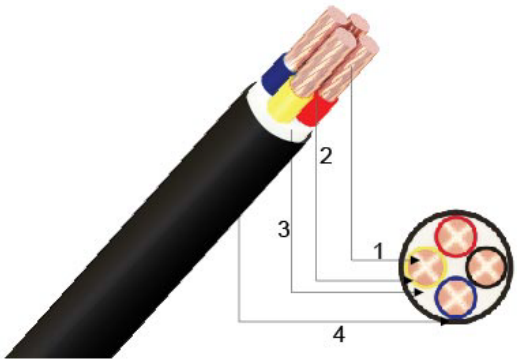

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện PVC
PVC Insulation
3. Dứa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C	Chiều dài đóng gói Packed lenght	Cỡ lô Roller's size
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m/lô)	(mm)
4x1.5	7	0.52	0.8	1.8	12.7	12.1	2000	1100
4x2.5	7	0.67	0.8	1.8	13.7	7.41	2000	1100
4x4.0	7	0.86	1.0	1.8	16.1	4.61	2000	1300
4x6.0	7	1.04	1.0	1.8	17.5	3.08	2000	1300
4x10	7	Compact	1.0	1.8	19.0	1.83	2000	1400
4x16	7	Compact	1.0	1.8	21.4	1.15	1000	1300
4x25	7	Compact	1.2	1.8	24.8	0.727	1000	1300
4x35	7	Compact	1.2	1.8	27.7	0.524	1000	1500
4x50	7	Compact	1.4	2.0	31.7	0.387	1000	1500
4x70	19	Compact	1.4	2.1	36.1	0.268	1000	1800
4x95	19	Compact	1.6	2.3	41.6	0.193	500	1500
4x120	19	Compact	1.6	2.4	44.9	0.153	500	1500
4x150	19	Compact	1.8	2.6	50.2	0.124	500	1700
4x185	37	Compact	2.0	2.7	55.1	0.0991	500	1800
4x240	37	Compact	2.2	3.0	62.7	0.0754	250	1500
4x300	37	Compact	2.4	3.2	69.2	0.0601	250	1700
4x400	61	Compact	2.6	3.5	77.5	0.0470	250	1700

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Van Xuan reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG TRẦN - C
BARE COPPER CABLE - C

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5064: 1994; TCVN 5064: 1994/ SĐ1: 1995**

Kết cấu / Construction

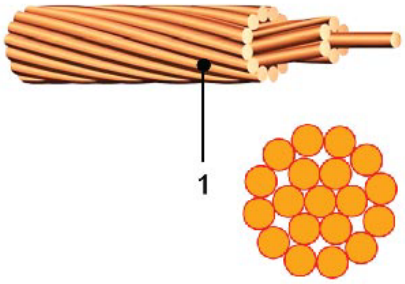

Ruột dẫn đồng / copper conductor : Đồng / Copper

STT No.	Mặt cắt danh nghĩa	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight	
	Nominal area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	ĐK ruột dẫn danh nghĩa Dia. of conductor			
	(mm)		(mm)	(mm)	/km	km/m	m/kg
1	C 4.0	1	2.20	2.20	4.6000	0.0340	29.44
2	C 6.0	1	2.80	2.80	3.0701	0.0550	18.18
3	C 10	1	3.57	3.57	1.8197	0.0894	11.18
4	C 16	7	1.70	5.10	1.1573	0.1438	6.95
5	C 25	7	2.13	6.39	0.7336	0.2258	4.43
6	C 35	7	2.51	7.53	0.5238	0.3136	3.19
7	C 50	7	3.00	9.00	0.3688	0.4479	2.23
8	C 70	19	2.13	10.65	0.2723	0.6158	1.62
9	C 95	19	2.51	12.55	0.1944	0.8552	1.17
10	C 120	19	2.80	14.00	0.1560	1.0642	0.94
11	C 150	37	2.25	15.75	0.1238	1.3414	0.75
12	C 185	37	2.51	17.57	0.1001	1.6693	0.60
13	C 240	37	2.84	19.88	0.0789	2.1371	0.47
14	C 300	37	3.15	22.05	0.0637	2.6291	0.38
15	C 400	37	3.66	25.65	0.0471	3.5493	0.28

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định.
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances.
Thông số kỹ thuật của các sản phẩm trong tài liệu này có thể thay đổi mà không cần báo trước.
Specifications in this catalogue are subject to change without notice.
Hình ảnh sản phẩm trong Catalogue chỉ mang tính chất minh họa.
All electrical wires and cables pictures in this catalogue are for illustrative purposes.
Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

RUỘT CÁP ĐỒNG KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (CF)
NON-WATERPROOF COPPER CONDUCTOR (CF)

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 6612: 2007**

Kết cấu / Construction

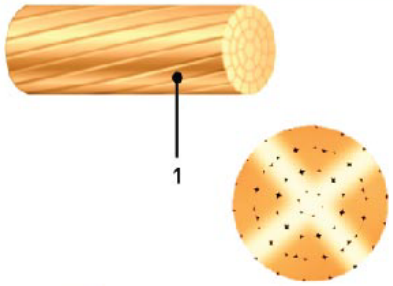

Ruột dẫn đồng / copper conductor : Đồng / Copper

STT No.	Mặt cắt danh nghĩa	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight	
	Nominal area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	ĐK một dẫn định nghĩa Dia. of conductor			
	(mm)		(mm)	(mm)	/km	km/m	m/kg
1	C 0.75	7	0.37	≤ 1.2	24.5	0.068	146.84
2	C 1.0	7	0.42	≤ 1.4	18.1	0.0088	113.90
3	C 1.5	7	0.52	≤ 1.7	12.1	0.0135	74.29
4	C 2.5	7	0.67	≤ 2.2	7.41	0.0223	44.76
5	C 4.0	7	0.86	≤ 2.7	4.61	0.0366	27.35
6	C 6.0	7	1.04	≤ 3.3	3.08	0.0538	18.58
7	C 10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.83	0.0886	11.28
8	C 16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.15	0.1394	7.18
9	C 25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.727	0.2190	4.57
10	C 35	7	Compact	6.5. - 7.5	0.524	0.3028	3.30
11	C 50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.387	0.4133	2.42
12	C 70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.268	0.5921	1.69
13	C 95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.193	0.8230	1.22
14	C 120	19	Compact	12.3 -13.5	0.153	1.0361	0.97
15	C 150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.124	1.2867	0.78
16	C 185	37	Compact	15.3 -16.8	0.0991	1.6032	0.62
17	C 240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.0754	2.1130	0.47
18	C 300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.0601	2.6463	0.38
19	C 400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.0470	3.4313	0.29
20	C 500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.0366	4.3454	0.23
21	C 630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.0283	5.6199	0.18
22	C 800	61	Compact	≈ 34	0.0221	7.1965	0.14

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định.
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances.
Thông số kỹ thuật của các sản phẩm trong tài liệu này có thể thay đổi mà không cần báo trước.
Specifications in this catalogue are subject to change without notice.
Hình ảnh sản phẩm trong Catalogue chỉ mang tính chất minh họa.
All electrical wires and cables pictures in this catalogue are for illustrative purposes.
Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 1 LÕI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured single core cables - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

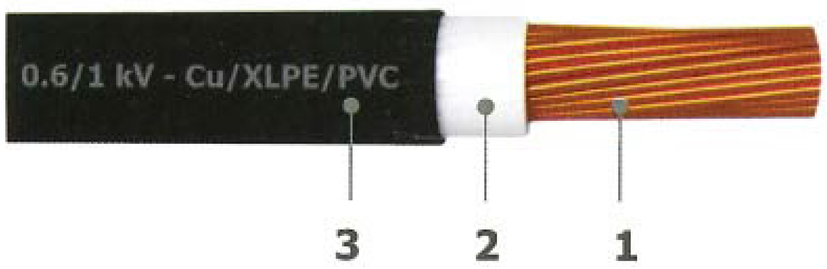

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x1.5	1	0.53	0.7	1.4	6	12.1	200/C
1x2.5	7	0.67	0.7	1.4	6.5	7.41	200/C
1x3.5 (*)	7	0.80	0.7	1.4	7	5.20	200/C
1x4	7	0.85	0.7	1.4	7	4.61	200/C
1x5.5 (*)	7	1.00	0.7	1.4	7.5	3.33	200/C
1x6	7	1.04	0.7	1.4	7.5	3.08	200/C
1x8 (*)	7	1.20	07	1.4	8	2.31	2000
1x10	7	1.35	0.7	1.4	8.5	1.83	2000
1x14 (*)	7	1.60	0.7	1.4	9	1.30	2000
1x16	7	1.70	0.7	1.4	9.5	1.15	2000
1x22 (*)	7	2.00	0.9	1.4	11	0.832	2000
1x25	7	2.14	0.9	1.4	11	0.727	1000
1x35	7	2.52	0.9	1.4	12	0.524	1000
1x38 (*)	7	2.60	0.9	1.4	13	0.492	1000
1x50	19	1.78	1.0	1.4	14	0.387	1000
1x60 (*)	19	2.00	1.0	1.4	15	0.307	1000
1x70	19	2.14	1.1	1.4	16	0.268	1000
1x95	19	2.52	1.1	1.5	18	0.193	1000
1x100 (*)	19	2.60	1.1	1.5	19	0.182	1000
1x120	37	2.03	1.2	1.5	20	0.153	1000
1x125 (*)	37	2.07	1.2	1.5	20	0.147	1000
1x150	37	2.25	1.4	1.6	22	0.124	500
1x185	37	2.52	1.6	1.6	24	0.0991	500
1x240	61	2.25	1.7	1.7	28	0.0754	500
1x300	61	2.52	1.8	1.8	30	0.0601	500
1x400	61	2.85	2.0	1.9	34	0.0470	500
1x500	61	3.20	2.2	2.0	38	0.0366	500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, 3IS C 3605:

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 2 LÕI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured 2 cores cables - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

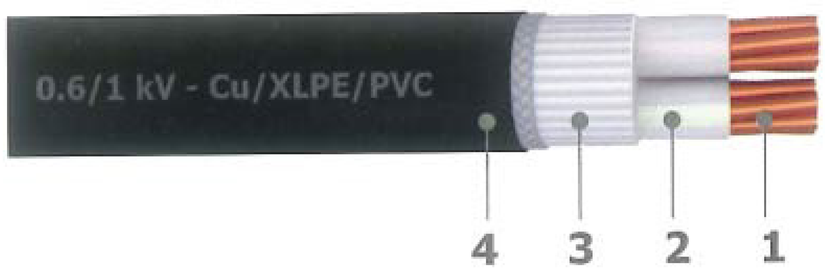

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp độn/ Filler : PVC/PP
4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x1.5 (*)	1	1.38	0.7	1.8	10	12.1	200/C
2x1.5	7	0.53	0.7	1.8	10	12.1	200/C
2x2.5 (*)	1	1.78	0.7	1.8	11	7.41	200/C
2x2.5	7	0.67	0.7	1.8	11	7.41	200/C
2x4 (*)	1	2.25	0.7	1.8	11	4.61	200/C
2x4	7	0.85	0.7	1.8	12	4.61	200/C
2x6 (*)	1	2 75	0.7	1.8	12	3.08	200/C
2x6	7	1.04	0 7	1.8	13	3.08	200/C
2x8 (*)	7	1.20	0.7	1.8	14	2.31	2000
2x10	7	1.35	0.7	1.8	15	1.83	2000
2x14 (*)	7	1.60	0.7	1.8	16	1.30	2000
2x16	7	1 70	0.7	1.8	17	1.15	2000
2x25	7	2.14	0.9	1.8	20	0.727	1000
2x35	7	2.52	0.9	1.8	23	0.524	1000
2x50	19	1.78	1.0	1.8	26	0.387	1000
2x60 (*)	19	2.00	1.0	1.8	28	0.307	1000
2x70	19	2.14	1.1	1.8	30	0.268	1000
2x95	19	2.52	1.1	1.9	34	0.193	1000
2 x100 (*)	19	2.60	1.1	1.9	35	0.182	1000
2x120	37	2.03	1.2	2.0	37	0.153	500
2x125 (*)	37	2 07	1.2	2.1	38	0.147	500
2x150	37	2 25	1.4	2.2	42	0.124	500
2x185	37	2.52	1.6	2.3	47	0.0991	500
2x240	61	2.25	1.7	2.5	53	0.0754	500
2x300	61	2.52	1.8	2.6	58	0.0601	500
2x400	61	2 85	2.0	2.9	66	0.0470	500
2x500	61	3.20	2.2	3.1	73	0.0366	500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, 3IS C 3605:

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 3 LÕI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured 3 cores cables - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp độn / Filler : PVC/PP
4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3x1.5	7	0.53	0.7	1.8	10.5	12.1	200/C
3x2.5	7	0.67	0.7	1.8	11	7.41	200/C
3x3.5 (*)	7	0.80	0.7	1.8	12	5.20	200/C
3x4	7	0.85	0.7	1.8	12.5	4.61	200/C
3x5.5 (*)	7	1.00	0.7	1.8	13	3.33	200/C
3x6	7	1.04	0.7	1.8	13.5	3.08	200/C
3x8 (*)	7	1.20	0.7	1.8	15	2.31	2000
3x10	7	1.35	0.7	1.8	16	1.83	2000
3x14 (*)	7	1.60	0.7	1.8	17	1.30	2000
3x16	7	1.70	0.7	1.8	18	1.15	2000
3x22 (*)	7	2.00	0.9	1.8	21	0.832	2000
3x25	7	2.14	0.9	1.8	22	0.727	1000
3x30 (*)	7	2.30	0.9	1.8	23	0.629	1000
3x35	7	2.52	0.9	1.8	24	0.524	1000
3x38 (*)	7	2.60	0.9	1.8	25	0.492	1000
3x50	19	1.78	1.0	1.8	28	0.387	1000
3x60 (*)	19	2.00	1.0	1.8	30	0.307	1000
3x70	19	2.14	1.1	1.9	32	0.268	1000
3x95	19	2.52	1.1	2.0	36	0.193	500
3x100 (*)	19	2.60	1.1	2.0	37	0.182	500
3x120	37	2.03	1.2	2.1	41	0.153	500
3x150	37	2.25	1.4	2.3	45	0.124	500
3x185	37	2.52	1.6	2.4	50	0.0991	500
3x200 (*)	61	2.04	1.7	2.5	53	0.0918	500
3x240	61	2.25	1.7	2.6	57	0.0754	300
3x300	61	2.52	1.8	2.7	63	0.0601	300

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60502-1, JIS c 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 4 LÕI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured 4 cores cables - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp độn / Filler : PVC/PP
4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
4 x 1.5	7	0.53	0.7	1.8	11	12.1	200/C
4 x 2.5	7	0.67	0.7	1.8	12	7.41	200/C
4 x 3.5 (*)	7	0.80	0.7	1.8	13	5.20	200/C
4 x 4	7	0.85	0.7	1.8	14	4.61	200/C
4 x 5.5	7	1.00	0.7	1.8	14.5	3.33	200/C
4 x 6	7	1.04	0.7	1.8	15	3.08	200/C
4 x 8 (*)	7	1.20	0.7	1.8	16	2.31	2000
4 x 10	7	1.35	0.7	1.8	17	1.83	2000
4 x 14	7	1.60	0.7	1.8	19	1.30	2000
4 x 16	7	1.70	0.7	1.8	20	1.15	2000
4 x 22 (*)	7	2.00	0.9	1.8	23	0.832	2000
4 x 25	7	2.14	0.9	1.8	24	0.727	1000
4 x 30 (*)	7	2.30	0.9	1.8	25	0.629	1000
4 x 35	7	2.52	0.9	1.8	27	0.524	1000
4 x 38 (*)	7	2.60	0.9	1.8	28	0.492	1000
4 x 50	19	1.78	1.0	1.8	30	0.387	1000
4 x 60 (*)	19	2.00	1.0	1.9	33	0.307	1000
4 x 70	19	2.14	1.1	2.0	36	0.268	500
4 x 95	19	2.52	1.1	2.1	40	0.193	500
4 x 100 (*)	19	2.60	1.1	2.1	41	0.182	500
4 x 120	37	2.03	1.2	2.3	45	0.153	500
4 x 150	37	2.25	1.4	2.4	50	0.124	500
4 x 185	37	2.52	1.6	2.6	56	0.0991	500
4 x 200 (*)	61	2.04	1.7	2.6	59	0.0918	300
4 x 240	61	2.25	1.7	2.8	64	0.0754	300
4 x 300	61	2.52	1.8	3.0	70	0.0601	300

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 4 LÕI VỚI LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV - 3 core and reduced neutral unarmoured cable - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp độn / Filler : PVC/PP
4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện		Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Insulation thickness		Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C		Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core			Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core	
(mm²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.53	0.7	0.7	1.8	12	7.41	12.1	1000
3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	0.7	0.7	1.8	13	4.61	7.41	1000
3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	0.7	0.7	1.8	15	3.08	4.61	1000
3x10+1x6	7	1.35	7	1.04	0.7	0.7	1.8	17	1.83	3.08	1000
3x16+1x10	7	1.70	7	1.35	0.7	0.7	1.8	19	1.15	1.83	1000
3x25+1x16	7	2.14	7	1.70	0.9	0.7	1.8	23	0.727	1.15	1000
3x35+1x16	7	2.52	7	1.70	0.9	0.7	1.8	25	0.524	1.15	1000
3x35+1x25	7	2.52	7	2.14	0.9	0.9	1.8	26	0.524	0.727	1000
3x50+1x25	19	1.78	7	2.14	1.0	0.9	1.8	29	0.387	0.727	500
3x50+1x35	19	1.78	7	2.52	1.0	0.9	1.8	30	0.387	0.524	500
3x70+1x35	19	2.14	7	2.52	1.0	0.9	1.9	33	0.268	0.524	500
3x70+1x50	19	2.14	19	1.78	1.0	1.0	1.9	34	0.268	0.387	500
3x95+1x50	19	2.52	19	1.78	1.1	1.0	2.1	38	0.193	0.387	500
3x95+1x70	19	2.52	19	2.14	1.1	1.1	2.1	39	0.193	0.268	500
3x120+1x70	37	2.03	19	2.14	1.2	1.1	2.2	43	0.153	0.268	500
3x120+1x95	37	2.03	19	2.52	1.2	1.1	2.2	44	0.153	0.193	500
3x150+1x95	37	2.25	19	2.52	1.4	1.1	2.3	48	0.124	0.193	400
3x150+1x120	37	2.25	37	2.03	1.4	1.2	2.4	49	0.124	0.153	400
3x185+1x95	37	2.52	19	2.52	1.6	1.1	2.5	52	0.0991	0.193	400
3x185+1x120	37	2.52	37	2.03	1.6	1.2	2.5	53	0.0991	0.153	400
3x185+1x150	37	2.52	37	2.25	1.6	1.4	2.5	54	0.0991	0.124	400
3x240+1x120	61	2.25	37	2.03	1.7	1.2	2.6	59	0.0754	0.153	350
3x240+1x150	61	2.25	37	2.25	1.7	1.4	2.7	60	0.0754	0.124	350
3x240+1x185	61	2.25	37	2.52	1.7	1.6	2.7	61	0.0754	0.0991	350
3x300+1x150	61	2.52	37	2.25	1.8	1.4	2.8	65	0.0601	0.124	350
3x300+1x185	61	2.52	37	2.52	1.8	1.6	2.9	67	0.0601	0.0991	350
3x300+1x240	61	2.52	61	2.25	1.8	1.7	2.9	68	0.0601	0.0754	350

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐỒNG 5 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 4x + 1x - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

5 CORES (1 CORE SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 4x + 1x - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kW

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **TCVN 5935 - 1/IEC 60502 - 1**

Kết cấu / Construction

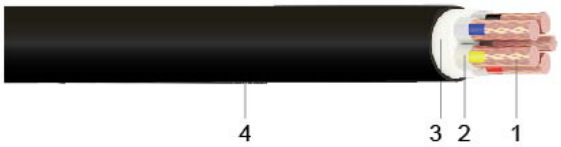

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dứa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C		Cỡ lô Roller's size
	Pha Phase		Trung tính Neutral								
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral	
	(No.)	(mm)	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)		(mm)
4x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	0.7	0.7	1.8	14.8	7.41	12.1	1200
4x4.0+1x2.5	7	0.86	7	0.67	0.7	0.7	1.8	16.4	4.61	7.41	1300
4x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.86	0.7	0.7	1.8	18.2	3.08	4.61	1400
4x10+1x6.0	7	Compact	7	1.04	0.7	0.7	1.8	20.0	1.83	3.08	1200
4x16+1x10	7	Compact	7	Compact	0.7	0.7	1.8	22.6	1.15	1.83	1300
4x25+1x16	7	Compact	7	Compact	0.9	0.7	1.8	26.6	0.727	1.15	1400
4x35+1x16	7	Compact	7	Compact	0.9	0.7	1.9	29.0	0.524	1.15	1500
4x35+1x25	7	Compact	7	Compact	0.9	0.9	1.9	30.4	0.524	0.727	1500
4x50+1x25	7	Compact	7	Compact	1.0	0.9	2.0	33.2	0.387	0.727	1600
4x50+1X35	7	Compact	7	Compact	1.0	0.9	2.1	34.5	0.387	0.524	1700
4x70+1X35	19	Compact	7	Compact	1.1	0.9	2.2	38.6	0.268	0.524	1800
4x70+1X50	19	Compact	7	Compact	1.1	1.0	2.2	39.9	0.268	0.387	1900
4x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.1	1.0	2.4	43.7	0.193	0.387	2000
4x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.1	1.1	2.4	45.6	0.193	0.268	2000
4x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.2	1.1	2.5	48.8	0.153	0.268	1700
4x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.2	1.1	2.6	50.7	0.153	0.193	1800
4x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.4	1.1	2.7	53.2	0.124	0.268	1800
4x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.4	1.1	2.7	54.9	0.124	0.193	1800
4x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.4	1.2	2.8	56.6	0.124	0.153	1900
4x185+1x95	37	Compact	19	Compact	1.6	1.1	2.9	59.2	0.0991	0.193	1900
4x185+1x120	37	Compact	19	Compact	1.6	1.2	2.9	60.7	0.0991	0.153	1900
4x185+1x150	37	Compact	19	Compact	1.6	1.4	3.0	62.9	0.0991	0.124	2000
4x240+1x120	37	Compact	19	Compact	1.7	1.2	3.1	66.5	0.0754	0.153	1600
4x240+1x150	37	Compact	19	Compact	1.7	1.4	3.2	68.7	0.0754	0.124	1700
4x240+1x185	37	Compact	37	Compact	1.7	1.6	3.2	70.6	0.0754	0.0991	1700
4x300+1x150	37	Compact	19	Compact	1.8	1.4	3.3	73.5	0.0601	0.124	1800
4x300+1x185	37	Compact	37	Compact	1.8	1.6	3.4	75.6	0.0601	0.0991	1800
4x300+1x240	37	Compact	37	Compact	1.8	1.7	3.5	78.5	0.0601	0.0754	1900

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Van Xuan reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 LÕI (LÕI TIẾP ĐỊA VÀ LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 3x + 2x - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

5 CORES (2 CORE SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 3x + 2x - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kW

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **TCVN 5935 - 1/IEC 60502 - 1**

Kết cấu / Construction

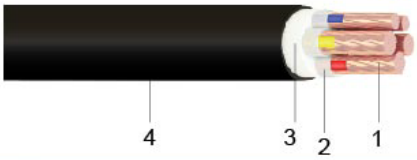

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dứa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C		Chiều dài đóng gói Packed Leght	Cỡ lô Roller's size
	Pha Phase		Trung tính Neutral									
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
	(No.)	(mm)	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)		(m/lô)	(mm)
3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	0.7	0.7	1.8	14.8	7.41	12.1	2000	1200
3x4.0+2x2.5	7	0.86	7	0.67	0.7	0.7	1.8	16.4	4.61	7.41	2000	1300
3x6.0+2x4.0	7	1.04	7	0.86	0.7	0.7	1.8	18.2	3.08	4.61	2000	1400
3x10+2x6.0	7	Compact	7	1.04	0.7	0.7	1.8	20.0	1.83	3.08	2000	1500
3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	0.7	0.7	1.8	22.6	1.15	1.83	1000	1300
3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	0.9	0.7	1.8	26.6	0.727	1.15	1000	1400
3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	0.9	0.7	1.9	29.0	0.524	1.15	1000	1500
3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	0.9	0.9	1.9	30.4	0.524	0.727	1000	1500
3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	1.0	0.9	2.0	33.2	0.387	0.727	1000	1600
3x50+2X35	7	Compact	7	Compact	1.0	0.9	2.1	34.5	0.387	0.524	1000	1700
3x70+2X35	19	Compact	7	Compact	1.1	0.9	2.2	38.6	0.268	0.524	500	1400
3x70+2X50	19	Compact	7	Compact	1.1	1.0	2.2	39.9	0.268	0.387	500	1500
3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	1.1	1.0	2.4	43.7	0.193	0.387	500	1500
3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	1.1	1.1	2.4	45.6	0.193	0.268	500	1500
3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	1.2	1.1	2.5	48.8	0.153	0.268	250	1300
3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	1.2	1.1	2.6	50.7	0.153	0.193	250	1400
3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	1.4	1.1	2.7	53.2	0.124	0.268	250	1400
3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	1.4	1.1	2.7	54.9	0.124	0.193	250	1500
3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	1.4	1.2	2.8	56.6	0.124	0.153	250	1500
3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	1.6	1.1	2.9	59.2	0.0991	0.193	250	1500
3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	1.6	1.2	2.9	60.7	0.0991	0.153	250	1500
3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	1.6	1.4	3.0	62.9	0.0991	0.124	250	1500
3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	1.7	1.2	3.1	66.5	0.0754	0.153	250	1600
3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	1.7	1.4	3.2	68.7	0.0754	0.124	250	1700
3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	1.7	1.6	3.2	70.6	0.0754	0.0991	250	1700
3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	1.8	1.4	3.3	73.5	0.0601	0.124	250	1800
3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	1.8	1.6	3.4	75.6	0.0601	0.0991	250	1800
3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	1.8	1.7	3.5	78.5	0.0601	0.0754	250	1900

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Van Xuan reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 5x - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

5 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 5x - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kW

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **TCVN 5935 - 1/IEC 60502 - 1**

Kết cấu / Construction

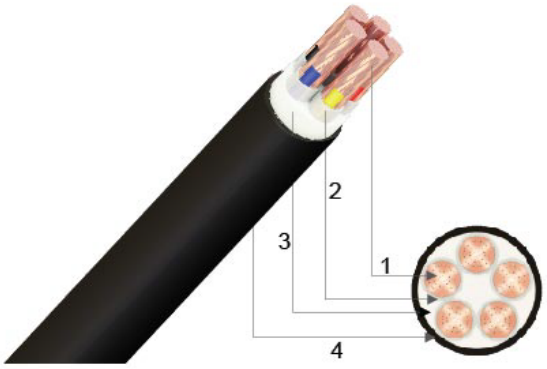

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dứa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C	Chiều dài đóng gói Packed lenght	Cỡ lô Roller's size
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m/lô)	(mm)
5x1.5	7	0.52	0.7	1.8	14.0	12.1	2000	1100
5x2.5	7	0.67	0.7	1.8	15.2	7.41	2000	1300
5x4.0	7	0.86	0.7	1.8	17.0	4.61	2000	1300
5x6.0	7	1.04	0.7	1.8	18.8	3.08	2000	1400
5x10	7	Compact	0.7	1.8	20.6	1.83	2000	1500
5x16	7	Compact	0.7	1.8	23.6	1.15	1000	1300
5x25	7	Compact	0.9	1.9	28.2	0.727	1000	1500
5x35	7	Compact	0.9	2.0	31.7	0.524	1000	1500
5x50	7	Compact	1.0	2.1	35.8	0.387	1000	1700
5x70	19	Compact	1.1	2.3	42.0	0.268	1000	1900
5x95	19	Compact	1.1	2.5	47.5	0.193	500	1600
5x120	19	Compact	1.2	2.6	52.2	0.153	500	1800
5x150	19	Compact	1.4	2.9	58.8	0.124	500	1900
5x185	37	Compact	1.6	3.1	65.0	0.0991	500	2000
5x240	37	Compact	1.7	3.3	73.5	0.0754	250	1800
5x300	37	Compact	1.8	3.6	81.0	0.0601	250	1900
5x400	61	Compact	2.0	3.9	91.2	0.0470	250	2000

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Van Xuan reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỆN 5 LÕI VỚI LÕI TIẾP ĐỊA NHỎ HƠN KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV - 4 core and reduced earth unarmoured cable - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp độn / Filler : PVC/PP
4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện		Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Insulation thickness		Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C		Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core			Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core	
(mm²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
4x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.53	0.7	0.7	1.8	13	7.41	12.1	1000
4x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	0.7	0.7	1.8	15	4.61	7.41	1000
4x6+1x4	7	1.04	7	0.85	0.7	0.7	1.8	16	3.08	4.61	1000
4x10+1x6	7	1.35	7	1.04	0.7	0.7	1.8	18	1.83	3.08	1000
4x16+1x10	7	1.70	7	1.35	0.7	0.7	1.8	21	1.15	1.83	1000
4x25+1x16	7	2.14	7	1.70	0.9	0.7	1.8	25	0.727	1.15	1000
4x35+1x16	7	2.52	7	1.70	0.9	0.7	1.8	28	0.524	1.15	1000
4x35+1x25	7	2.52	7	2.14	0.9	0.9	1.8	29	0.524	0.727	1000
4x50+1x25	19	1.78	7	2.14	1.0	0.9	1.9	32	0.387	0.727	500
4x50+1x35	19	1.78	7	2.52	1.0	0.9	1.9	33	0.387	0.524	500
4x70+1x35	19	2.14	7	2.52	1.0	0.9	2.0	37	0.268	0.524	500
4x70+1x50	19	2.14	19	1.78	1.0	1.0	2.1	38	0.268	0.387	500
4x95+1x50	19	2.52	19	1.78	1.1	1.0	2.2	43	0.193	0.387	500
4x95+1x70	19	2.52	19	2.14	1.1	1.1	2.2	44	0.193	0.268	500
4x120+1x70	37	2.03	19	2.14	1.2	1.1	2.3	48	0.153	0.268	500
4x120+1x95	37	2.03	19	2.52	1.2	1.1	2.4	49	0.153	0.193	500
4x150+1x95	37	2.25	19	2.52	1.4	1.1	2.5	54	0.124	0.193	300
4x150+1x120	37	2.25	37	2.03	1.4	1.2	2.5	55	0.124	0.153	300
4x185+1x95	37	2.52	19	2.52	1.6	1.1	2.6	59	0.0991	0.193	300
4x185+1x120	37	2.52	37	2.03	1.6	1.2	2.7	60	0.0991	0.153	300
4x185+1x150	37	2.52	37	2.25	1.6	1.4	2.7	61	0.0991	0.124	300

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP NGẦM 1 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DATA 1X - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1kV

UNDERGROUND SINGLE CORE CABLE, WATERPROOFING/ NON WATERPROOFING (W) - DATA 1X - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1kV

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **TCVN 5935 - 1/IEC 60502 - 1**

Kết cấu / Construction

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Bọc lót PVC
PVC inner sheath
4. Băng nhôm
Aluminium tape
5. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C	Chiều dài đóng gói Packed lenght	Cỡ lô Roller's size
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m/lô)	(mm)
1x10	7	Compact	0.7	1.8	12.9	1.83	200	Cuộn
1x16	7	Compact	0.7	1.8	13.9	1.15	2000	1100
1x25	7	Compact	0.9	1.8	15.3	0.727	2000	1300
1x35	7	Compact	0.9	1.8	16.4	0.524	2000	1300
1x50	7	Compact	1.0	1.8	17.7	0.387	2000	1300
1x70	19	Compact	1.1	1.8	19.6	0.268	2000	1500
1x95	19	Compact	1.1	1.8	21.3	0.193	1000	1300
1x120	19	Compact	1.2	1.8	22.8	0.153	1000	1300
1x150	19	Compact	1.4	1.8	24.8	0.124	1000	1300
1x185	37	Compact	1.6	1.8	26.7	0.0991	1000	1400
1x240	37	Compact	1.7	1.9	29.6	0.0754	1000	1500
1x300	37	Compact	1.8	2.0	32.1	0.0601	500	1300
1x400	61	Compact	2.0	2.1	35.9	0.0470	500	1400

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Van Xuan reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỆN 1 LÕI CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC/AWA/PVC

0.6/1 kV armoured single core cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp bọc lót / Inner sheath : PVC
4. Lớp áo giáp / Armoured : Sợi nhôm /AWA
5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wies	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x1.5	7	0.53	0.7	0.8	1.8	10.5	12.1	2000
1x2.5	7	0.67	0.7	0.8	1.8	11	7.41	2000
1x3.5 (*)	7	0.80	0.7	0.8	1.8	11	5.20	2000
1x4	7	0.85	0.7	0.8	1.8	11.5	4.61	2000
1x5.5 (*)	7	1.00	0.7	0.8	1.8	12	3.33	2000
1x6	7	1.04	0.7	0.8	1.8	12	3.08	2000
1x8 (*)	7	1.20	0.7	0.8	1.8	12.5	2.31	2000
1x10	7	1.35	0.7	0.8	1.8	13	1.83	2000
1x14 (*)	7	1.60	0.7	0.8	1.8	13.5	1.30	2000
1x16	7	1.70	0.7	0.8	1.8	14	1.15	2000
1x22 (*)	7	2.00	0.9	0.8	1.8	15	0.832	2000
1x25	7	2.14	0.9	0.8	1.8	16	0.727	1000
1x35	7	2.52	0.9	1.25	1.8	17.5	0.524	1000
1x38 (*)	7	2.60	0.9	1.25	1.8	18	0.492	1000
1x50	19	1.78	1.0	1.25	1.8	19	0.387	1000
1x60 (*)	19	2.00	1.0	1.25	1.8	20.5	0.307	1000
1x70	19	2.14	1.1	1.25	1.8	21	0.268	1000
1x95	19	2.52	1.1	1.6	1.8	24	0.193	1000
1x100 (*)	19	2.60	1.1	1.6	1.8	24	0.182	1000
1x120	37	2.03	1.2	1.6	1.8	26	0.153	1000
1x150	37	2.25	1.4	1.6	1.8	28	0.124	500
1x185	37	2.52	1.6	1.6	1.8	30	0.0991	500
1x200 (*)	61	2.04	1.7	1.6	1.9	31	0.0918	500
1x240	61	2.25	1.7	1.6	1.9	33	0.0754	500
1x300	61	2.52	1.8	2.0	2.0	37	0.0601	500
1x400	61	2.85	2.0	2.0	2.2	41	0.047	500
1x500	61	3.20	2.2	2.0	2.3	45	0.0366	500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 2 LÕI CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6/1 kV armoured 2 cores cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

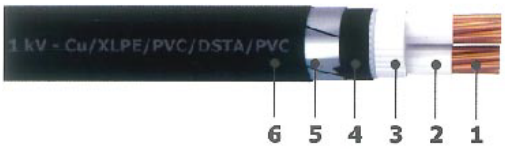

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp độn / Filler : PP
4. Lớp bọc lót / Inner sheath : PVC
5. Lớp áo giáp / Armoured : Băng thép / DSTA
6. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wies	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x1.5 (*)	1	1.38	0.7	0.2	1.8	13	12.1	1000
2x15	7	0.53	0.7	0.2	1.8	13	12.1	1000
2x2.5 (*)	1	1.78	0.7	0.2	1.8	14	7.41	1000
2x2.5	7	0.67	0.7	0.2	1.8	14	7.41	1000
2x4 (*)	1	2.25	0.7	0.2	1.8	14	4.61	1000
2x4	7	0.85	0.7	0.2	1.8	15	4.61	1000
2x6 (*)	1	2.75	0.7	0.2	1.8	15	3.08	1000
2x6	7	1.04	0.7	0.2	1.8	16	3.08	1000
2x8 (*)	7	1.20	0.7	0.2	1.8	17	2.31	1000
2x10	7	1.35	0.7	0.2	1.8	18	1.83	1000
2x16	7	1.70	0.7	0.2	1.8	20	1.15	1000
2x25	7	2.14	0.9	0.2	1.8	24	0.727	1000
2x35	7	2.52	0.9	0.2	1.8	26	0.524	1000
2x38 (*)	7	2.60	0.9	0.2	1.8	27	0.492	1000
2x50	19	1.78	1.0	0.2	1.8	29	0.387	1000
2x60 (*)	19	2.00	1.0	0.2	1.8	32	0.307	1000
2x70	19	2.14	1.1	0.2	1.9	33	0.268	1000
2x95	19	2.52	1.1	0.2	2.0	37	0.193	500
2x100 (*)	19	2.60	1.1	0.2	2.1	38	0.182	500
2x120	37	2.03	1.2	0.5	2.2	43	0.153	500
2x150	37	2.25	1.4	0.5	2.3	47	0.124	500
2x185	37	2.52	1.6	0.5	2.5	52	0.0991	500
2x200 (*)	61	2.04	1.7	0.5	2.5	54	0.0918	500
2x240	61	2.25	1.7	0.5	2.6	58	0.0754	500
2x300	61	2.52	1.8	0.5	2.8	64	0.0601	500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 3 LÕI CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6/1 kV armoured 3 cores cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

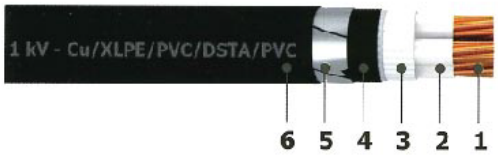

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp độn / Filler : PP
4. Lớp bọc lót / Inner sheath : PVC
5. Lớp áo giáp / Armoured : Băng thép / DSTA
6. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wies	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3x1.5	1	0.53	0.7	0.2	1.8	13.5	12.1	1000
3x2.5	7	0.67	0.7	0.2	1.8	14.5	7.41	1000
3x3.5 (*)	7	0.80	0.7	0.2	1.8	15	5.20	1000
3x4	7	0.85	0.7	0.2	1.8	15.5	4.61	1000
3x5.5 (*)	7	1.00	0.7	0.2	1.8	16.5	3.33	1000
3x6	7	1.04	0.7	0.2	1.8	17	3.08	1000
3x8 (*)	7	1.20	0.7	0.2	1.8	18	2.31	1000
3x10	7	1.35	0.7	0.2	1.8	19	1.83	1000
3x14 (*)	7	1.60	0.7	0.2	1.8	21	1.30	1000
3x16	7	1.70	0.7	0.2	1.8	22	1.15	1000
3x22 (*)	7	2.00	0.7	0.2	1.8	24	0.832	1000
3x25	7	2.14	0.9	0.2	1.8	25	0.727	1000
3x35	7	2.52	0.9	0.2	1.8	28	0.524	1000
3x38 (*)	7	2.60	0.9	0.2	1.8	29	0.492	1000
3x50	19	1.78	1.0	0.2	1.9	31	0.387	1000
3x60 (*)	19	2.00	1.0	0.2	1.9	33	0.307	1000
3x70	19	2.14	1.1	0.2	2.0	36	0.268	500
3x95	19	2.52	1.1	0.5	2.2	41	0.193	500
3x100 (*)	19	2.60	1.1	0.5	2.2	42	0.182	500
3x120	37	2.03	1.2	0.5	2.3	45	0.153	500
3x150	37	2.25	1.4	0.5	2.4	50	0.124	300
3x185	37	2.52	1.6	0.5	2.6	55	0.0991	300
3x200 (*)	61	2.04	1.7	0.5	2.6	58	0.0918	300
3x240	61	2.25	1.7	0.5	2.8	62	0.0754	300
3x300	61	2.52	1.8	0.5	2.9	68	0.0601	300

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1f JIS C 3605.

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 4 LÕI CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6/1 kV armoured 4 cores cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

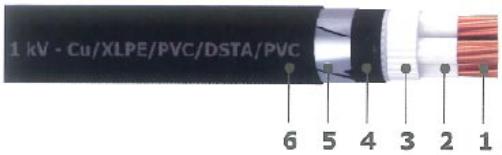

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp độn / Filler : PP
4. Lớp bọc lót / Inner sheath : PVC
5. Lớp áo giáp / Armoured : Băng thép / DSTA
6. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wies	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
4x1.5	7	0.53	0.7	0.2	1.8	14.5	12.1	1000
4x2.5	7	0.67	0.7	0.2	1.8	15.5	7.41	1000
4x3.5 (*)	7	0.80	0.7	0.2	1.8	16	5.20	1000
4x4	7	0.85	0.7	0.2	1.8	16.5	4.61	1000
4x5.5 (*)	7	1.00	0.7	0.2	1.8	17.5	3.33	1000
4x6	7	1.04	0.7	0.2	1.8	18	3.08	1000
4x8 (*)	7	1.20	0.7	0.2	1.8	20	2.31	1000
4x10	7	1.35	0.7	0.2	1.8	21	1.83	1000
4x14 (*)	7	1.60	0.7	0.2	1.8	22	1.30	1000
4x16	7	1.70	0.7	0.2	1.8	23	1.15	1000
4x22 (*)	7	200	0.9	0 2	1.8	26	0.832	1000
4x25	7	2.14	0.9	0.2	1.8	27	0.727	1000
4x35	7	2.52	0.9	0.2	1.8	30	0.524	1000
4x38 (*)	7	2.60	0.9	0.2	1.9	31	0.492	1000
4x50	19	1.78	1.0	0.2	2.0	34	0.387	500
4x60 (*)	19	2.00	1.0	0.2	2.0	37	0.307	500
4x70	19	2.14	1.1	0.5	2.1	40	0.268	500
4x95	19	2.52	1.1	0.5	2.3	45	0.193	500
4x100 (*)	19	2.60	1.1	0.5	2.3	47	0.182	500
4x120	37	2.03	1.2	0.5	2.4	50	0.153	500
4x150	37	2.25	1.4	0.5	2.6	56	0.124	300
4x185	37	2.52	1.6	0.5	2.7	61	0.0991	300
4x200 (*)	61	2.04	1.7	0.5	2.8	64	0.0918	300
4x240	61	2.25	1.7	0.5	3.0	69	0.0754	300
4x300	61	2.52	1.8	0.5	3.1	76	0.0601	300

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 4 LÕI VỚI LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV CU/XLPE/PVC/ DSTA/ PVC

0.6/1 kV - 3 core and reduced neutral armoured cable (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

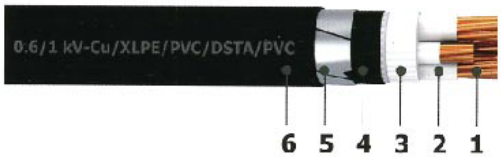

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp độn / Filler : PP
4. Lớp bọc lót / Inner sheath : PVC
5. Lớp áo giáp / Armoured : Băng thép / DSTA
6. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện		Chiều dày băng giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Insulation thickness		Thickness of armoured tapes	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C		Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core				Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core	
(mm²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.53	0.7	0.7	0.2	1.8	15	7.41	12.1	1000
3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	0.7	0.7	0.2	1.8	17	4.61	7.41	1000
3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	0.7	0.7	0.2	1.8	18	3.08	4.61	1000
3x10+1x6	7	1.35	7	1.04	0.7	0.7	0.2	1.8	20	1.83	3.08	1000
3x16+1x10	7	1.70	7	1.35	0.7	0.7	0.2	1.8	22	1.15	1.83	1000
3x25+1x16	7	2.14	7	1.70	0.9	0.7	0.2	1.8	26	0.727	1.15	1000
3x35+1x16	7	2.52	7	1.70	0.9	0.7	0.2	1.8	28	0.524	1.15	1000
3x35+1x25	7	2.52	7	2.14	0.9	0.9	0.2	1.8	29	0.524	0.727	1000
3x50+1x25	19	1.78	7	2.14	1.0	0.9	0.2	1.9	32	0.387	0.727	1000
3x50+1x35	19	1.78	7	2.52	1.0	0.9	0.2	1.9	33	0.387	0.524	1000
3x70+1x35	19	2.14	7	2.52	1.0	0.9	0.2	2.0	36	0.268	0.524	500
3x70+1x50	19	2.14	19	1.78	1.0	1.0	0.2	2.0	37	0.268	0.387	500
3x95+1x50	19	2.52	19	1.78	1.1	1.0	0.5	2.2	43	0.193	0.387	500
3x95+1x70	19	2.52	19	2.14	1.1	1.1	0.5	2.2	44	0.193	0.268	500
3x120+1x70	37	2.03	19	2.14	1.2	1.1	0.5	2.3	48	0.153	0.268	500
3x120+1x95	37	2.03	19	2.52	1.2	1.1	0.5	2.4	49	0.153	0.193	500
3x150+1x95	37	2.25	19	2.52	1.4	1.1	0.5	2.5	53	0.124	0.193	300
3x150+1x120	37	2.25	37	2.03	1.4	1.2	0.5	2.5	54	0.124	0.153	300
3x185+1x95	37	2.52	19	2.52	1.6	1.1	0.5	2.6	57	0.0991	0.193	300
3x185+1x120	37	2.52	37	2.03	1.6	1.2	0.5	2.7	59	0.0991	0.153	300
3x185+1x150	37	2.52	37	2.25	1.6	1.4	0.5	2.7	60	0.0991	0.124	300
3x240+1x120	61	2.25	37	2.03	1.7	1.2	0.5	2.8	64	0.0754	0.153	300
3x240+1x150	61	2.25	37	2.25	1.7	1.4	0.5	2.9	66	0.0754	0.124	300
3x240+1x185	61	2.25	37	2.52	1.7	1.6	0.5	2.9	67	0.0754	0.0991	300
3x300+1x150	61	2.52	37	2.25	1.8	1.4	0.5	3.0	71	0.0601	0.124	300
3x300+1x185	61	2.52	37	2.52	1.8	1.6	0.5	3.0	72	0.0601	0.0991	300
3x300+1x240	61	2.52	61	2.25	1.8	1.7	0.5	3.1	74	0.0601	0.0754	300

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 5 LÕI VỚI LÕI TIẾP ĐỊA NHỎ HƠN CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV CU/XLPE/ PVC/ DSTA/ PVC

0.6/1 kV - 4 core and reduced earth armoured cable (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp độn / Filler : PP
4. Lớp bọc lót / Inner sheath : PVC
5. Lớp áo giáp / Armoured : Băng thép / DSTA
6. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện		Chiều dày băng giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Insulation thickness		Thickness of armoured tapes	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C		Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core				Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core	
(mm²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
4x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.53	0.7	0.7	0.2	1.8	16	7.41	12.1	1000
4x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	0.7	0.7	0.2	1.8	18	4.61	7.41	1000
4x6+1x4	7	1.04	7	0.85	0.7	0.7	0.2	1.8	19	3.08	4.61	1000
4x10+1x6	7	1.35	7	1.04	0.7	0.7	0.2	1.8	22	1.83	3.08	1000
4x16+1x10	7	1.70	7	1.35	0.7	0.7	0.2	1.8	24	1.15	1.83	1000
4x25+1x16	7	2.14	7	1.70	0.9	0.7	0.2	1.8	29	0.727	1.15	1000
4x35+1x16	7	2.52	7	1.70	0.9	0.7	0.2	1.9	31	0.524	1.15	1000
4x35+1x25	7	2.52	7	2.14	0.9	0.9	0.2	1.9	32	0.524	0.727	1000
4x50+1x25	19	1.78	7	2.14	1.0	0.9	0.2	2.0	36	0.387	0.727	500
4x50+1x35	19	1.78	7	2.52	1.0	0.9	0.2	2.0	37	0.387	0.524	500
4x70+1x35	19	2.14	7	2.52	1.0	0.9	0.5	2.2	42	0.268	0.524	500
4x70+1x50	19	2.14	19	1.78	1.0	1.0	0.5	2.2	43	0.268	0.387	500
4x95+1x50	19	2.52	19	1.78	1.1	1.0	0.5	2.3	48	0.193	0.387	500
4x95+1x70	19	2.52	19	2.14	1.1	1.1	0.5	2.4	49	0.193	0.268	300
4x120+1x70	37	2.03	19	2.14	1.2	1.1	0.5	2.5	53	0.153	0.268	300
4x120+1x95	37	2.03	19	2.52	1.2	1.1	0.5	2.5	54	0.153	0.193	300
4x150+1x95	37	2.25	19	2.52	1.4	1.1	0.5	2.7	59	0.124	0.193	300
4x150+1x120	37	2.25	37	2.03	1.4	1.2	0.5	2.7	60	0.124	0.153	300
4x185+1x95	37	2.52	19	2.52	1.6	1.1	0.5	2.8	64	0.0991	0.193	300
4x185+1x120	37	2.52	37	2.03	1.6	1.2	0.5	2.9	65	0.0991	0.153	300
4x185+1x150	37	2.52	37	2.25	1.6	1.4	0.5	2.9	67	0.0991	0.124	300

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP NHÔM BỌC PVC (AV) 0-6/1 KV - Al/PVC

0.6/1 kV PVC Insulated aluminum cables -Al/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5064, TCVN 5935**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Nhôm/ Alumium
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC

Loại cáp	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính ruột dẫn điện	Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói
Type	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Dia. of conductor	Insulation thickness	Approx, overall diameter	Nhỏ nhất Min	Lớn nhất Max	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
AV 16	7	1.70	5.1	1.0	7	1.7647	1.8367	3000
AV 25	7	2.13	6.4	1.2	9	1.1259	1.1719	3000
AV 35	7	2.51	7.5	1.2	10	0.8180	0.8514	3000
AV 50	7	3.00	9.0	1.4	12	0.5633	0.5863	3000
AV 70	7	3.55	10.7	1.4	14	0.4048	0.4214	3000
AV 95	7	4.10	12.3	1.6	16	0.3052	0.3176	3000
AV 120	19	2.80	14.0	1.6	18	0.2410	0.2508	2000
AV 150	19	3.15	15.8	1.8	20	0.1905	0.1983	2000
AV 185	37	2.51	17.6	2.0	22	0.1543	0.1605	1000
AV 240	37	2.87	19.9	2.2	25	0.1181	0.1229	1000
AV 300	37	3.15	22.1	2.4	27	0.0980	0.1020	1000
AV 400	37	3.66	25.6	2.6	31	0.0725	0.0755	1000

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY NHÔM TRẦN LÕI THÉP

Aluminum conductor Steel reinforced (ACSR)

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SĐ:1995**

Kết cấu / Construction

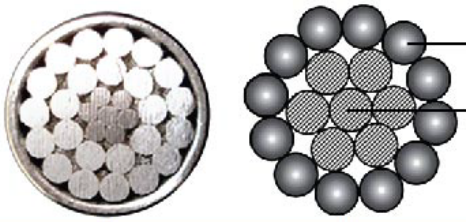

Tiết diện danh định Nominal area	Kết cấu Structure		Tiết diện tính toán Calculated area	Đường kính tổng Overall diameter	Trọng lượng gần đúng Approx. weiaht			Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu Min. breaking load
	Phần nhôm Aluminum	Phần thép Steel			Nhôm Aluminum	Thép Steel	Tổng Total		
mm²	N⁰ x mm	N⁰ x mm	mm²	mm	kg/km	kg/km	kg/km	Ω/km	N
25/4.2	6x2,30	1x2,30	24,9/4,15	6,90	68	32	100	1,1521	9.296
35/6.2	6x2,80	1x2,80	36,9/6,15	8,40	100	48	148	0,7774	13.524
50/8.0	6x3,20	1x3,20	48,2/8,04	9,60	132	63	195	0,5951	17.112
70/11	6x3,80	1x3,80	68,0/11,3	11,40	188	88	276	0,4218	24.130
70/72	18x2,20	19x2,20	68,4/72,2	15,40	188	567	755	0,4194	96.826
95/16	6x4,50	1x4,50	95,4/15,9	13,50	261	124	385	0,3007	33.369
95/141	24x2,20	37x2,20	91,2/141	19,80	251	1.106	1.357	0,3146	180.775
120/19	26x2,40	7x1,85	118,0/18,8	15,15	324	147	471	0,2440	41.521
120/27	30x2,20	7x2,20	114,0/26,6	15,40	320	208	528	0,2531	49.465
150/19	24x2,80	7x1,85	148,0/18,8	16,75	407	147	554	0,2046	46.307
150/24	26x2,70	7x2,10	149,0/24,2	17,10	409	190	599	0,2039	52.279
150/34	30x2,50	7x2,50	147,0/34,3	17,50	406	269	675	0,2061	62.643
185/24	24x3,15	7x2,10	187,0/24,2	18,90	515	190	705	0,1540	58.075
185/29	26x2,98	7x2,30	181,0/29,0	18,82	500	228	728	0,1591	62.055
185/43	30x2,80	7x2,80	185,0/43,1	19,60	509	337	846	0,1559	77.767
185/128	54x2,10	37x2,10	187,0/128,0	23,10	517	1.008	1.525	0,1543	183.816
240/32	24x3,60	7x2,40	244,0/31,7	21,60	673	248	921	0,1182	75.050
240/39	26x3,40	7x2,65	236,0/38,6	21,55	650	302	952	0,1222	80.895
240/56	30x3,20	7x3,20	241,0/56,3	22,40	665	441	1.106	0,1197	98.253
300/39	24x4,00	7x2,65	310,0/38,6	23,95	830	302	1.132	0,0958	90.574
300/48	26x3,80	7x2,95	295,0/47,8	24,05	812	374	1.186	0,0978	100.623
300/66	30x3,50	19x2,10	288,5/65,3	24,50	796	517	1.313	0,1000	117.520
300/67	30x3,50	7x3,50	288,5/67,3	24,50	796	527	1.323	0,1000	126.270
300/204	54x2,65	37x2,65	298,0/204,0	29,15	823	1.603	2.426	0,0968	284.579
330/30	48x2,98	7x2,30	335,0/29,1	24,78	924	228	1.152	0,0861	88.848
330/43	54x2,80	7x2,80	332,0/43,1	25,20	918	337	1.255	0,0869	103.784
400/18	42x3,40	7x1,85	381,0/18,8	25,95	1.052	147	1.199	0,0758	85.600
400/22	76x2,57	7x2,00	394,0/22,0	26,56	1.089	172	1.261	0,0733	95.115
400/51	54x3,05	7x3,05	394,0/51,1	27,45	1.090	400	1.490	0,0733	120.481
400/64	26x4,37	7x3,40	390,0/63,5	27,68	1.074	498	1.572	0,0741	129.183
400/93	30x4,15	19x2,50	406,0/93,2	29,10	1.119	732	1.851	0,0711	173.715
500/64	54x3,43	7x3,43	499,0/64,7	30,90	1.354	498	1.852	0,0578	153.800

CÁP NHÔM LÕI THÉP BỌC PVC (ASV) 0.6/1 KV - AS/PVC

0.6/1 kV PVC Insulated aluminum conductor steel reinforced cable - As/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5064, TCVN 5935**

Kết cấu / Construction

1. Lõi thép / Conductor : Thép/ Steel
2. Lõi dẫn điện / Conductor : Nhôm / Aluminum
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Loại cáp	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính ruột dẫn điện	Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói
Type	Phần thép Steel/part	Phần nhôm Aluminum part	Dia. of conductor	Insulation thickness	Approx, overall diameter	Nhỏ nhất Min	Lớn nhất Max	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
AsV 16/2.7	1/1.85	6/1.85	5.6	1.0	8	1.7462	1.8174	3000/lô
AsV 25/4.2	1/2.30	6/2.30	6.9	1.2	9.5	1.1291	1.1751	3000/lô
AsV 35/6.2	1/2.80	6/2.80	8.4	1.2	11	0.7619	0.7929	3000/lô
AsV 50/8.0	1/3.20	6/3.20	9.6	1.4	13	0.5832	0.6070	3000/lô
AsV 70/11	1/3.80	6/3.80	11.4	1.4	15	0.4134	0.4302	3000/lô
AsV 95/16	1/4.50	6/4.50	13.5	1.6	17	0.2947	0.3067	3000/lô
AsV 120/19	7/1.85	26/2.40	15.2	1.6	19	0.2391	0.2489	2000/lô
AsV 120/27	7/2.20	30/2.20	15.4	1.6	19	0.2480	0.2582	2000/lô
AsV 150/19	7/1.85	24/2.80	16.8	1.8	21	0.2005	0.2087	2000/lô
AsV 150/24	7/2.10	26/2.70	17.1	1.8	21	0.1998	0.2080	2000/lô
AsV 185/29	7/2.30	26/2.98	18.8	2.0	23	0.1559	0.1623	1000/lô
AsV 185/43	7/2.80	30/2.80	19.6	2.0	24	0.1528	0.1590	1000/lô
AsV 240/32	7/2.40	24/3.60	21.6	2.2	26	0.1158	0.1206	1000/lô
AsV 240/56	7/3.20	30/3.20	22.4	2.2	27	0.1173	0.1221	1000/lô

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 1 LÕI RUỘT NHÔM KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - AI/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured aluminum conductor single core cables -AI/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

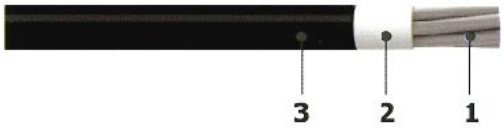

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Nhôm/ Alumium
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resis-tance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
16	7	1.70	0.7	1.4	9.5	1.91	2000
25	7	2.14	0.9	1.4	11	1.20	1000
35	7	2.52	0.9	1.4	12.5	0.868	1000
50	19	1.78	1.0	1.4	14	0.641	1000
70	19	2.14	1.1	1.4	16	0.443	1000
95	19	2.52	1.1	1.5	18	0.320	1000
120	37	2.03	1.2	1.5	20	0.253	1000
150	37	2.25	1.4	1.6	22	0.206	500
185	37	2.52	1.6	1.6	24	0.164	500
240	61	2.25	1.7	1.7	28	0.125	500
300	61	2.52	1.8	1.8	30	0.100	500
400	61	2.85	2.0	1.9	34	0.0778	500
500	61	3.20	2.2	2.0	38	0.0605	500

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP VẶN XOẮN RUỘT NHÔM ABC 0.6/1 KV - AI/XLPE

0.6/1 kV aerial bundled cables -AI/XLPE

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 6447 (AS 3560), TCVN 6612 (IEC 60228)**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Nhôm / Aluminum
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính ruột dẫn điện	Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Dia. of conductor	Insulation thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x16	7	1.70	5.1	1.3	13	1.91	3000
2x25	7	2.13	6.4	1.3	16	1.20	2000
2x35	7	2.51	7.5	1.3	18	0.868	2000
2x50	7	3.00	9.0	1.5	21	0.641	1000
2x70	19	2.14	10.7	1.5	25	0.443	1000
2x95	19	2.51	12.6	1.7	29	0.320	600
2x120	19	2.80	14.0	1.7	32	0.253	500
2x150	19	3.15	15.8	1.7	35	0.206	500
3x16	7	1.70	5.1	1.3	14	1.91	3000
3x25	7	2.13	6.4	1.3	17	1.20	2000
3x35	7	2.51	7.5	1.3	19	0.868	2000
3x50	7	3.00	9.0	1.5	23	0.641	1000
3x70	19	2.14	10.7	1.5	26	0.443	1000
3x95	19	2.51	12.6	1.7	31	0.320	600
3x120	19	2.80	14.0	1.7	34	0.253	500
3x150	19	3.15	15.8	1.7	38	0.206	500
4x16	7	1.70	5.1	1.3	15	1.91	2000
4x25	7	2.13	6.4	1.3	18	1.20	2000
4x35	7	2.51	7.5	1.3	21	0.868	2000
4x50	7	3.00	9.0	1.5	25	0.641	1000
4x70	19	2.14	10.7	1.5	29	0.443	1000
4x95	19	2.51	12.6	1.7	34	0.320	600
4x120	19	2.80	14.0	1.7	38	0.253	500
4x150	19	3.15	15.8	1.7	42	0.206	500
4x185	37	2.51	17.6	1.7	46	0.164	400
4x240	37	2.87	20.1	1.8	53	0.125	400

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP MULLER 2 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE - AMULLER 2X? - AI/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0.6/1kV

2 CORES MULLER ALUMINIUM CABLE, WATERPROOFING/ NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED - AMULLER 2X? - AI/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0.6/1kV

Tiêu chuẩn áp dụng/ Application standard: **TCVN 5935 - 1/IEC 60502 - 1**

Kết cấu / Construction

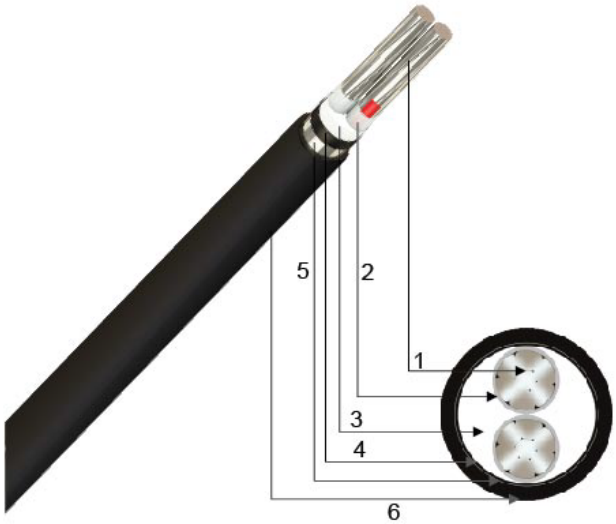

1. Ruột dẫn nhôm
Aluminium Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dứa PP
PP foan tape
4. Bọc lót PVC
Inner sheath PVC
5. Băng nhôm
Aluminium tape
6. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 C Max. Conductor DC.resistance at 20 C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed lenght	Cỡ lô Roller's size
	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
	(No.)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(kg/km)	(m/lô)	(mm)
2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.9	3.08	351	2000	1400
2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.91	436	2000	1500
2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.7	1.20	564	1000	1400

(*) Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
Vạn Xuân giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
Van Xuan reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỆN KẾ 2 LÕI (CÁP MULLER) 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC/ATA/PVC

0.6/1 kV two cores service entrance cable (muller) - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC60502-1), JIS C 3605**

Kết cấu / Construction

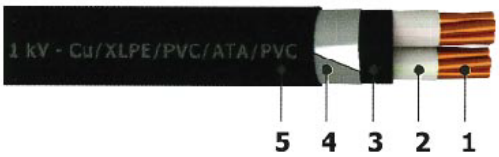

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp lót / Inner sheath : PVC
4. Lớp áo giáp / Armoured : Băng nhôm / ATA
5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wies	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x1.5	7	0.53	0.7	0.2	1.8	13	12.1	1000
2x2.5	7	0.67	0.7	0.2	1.8	14	7.41	1000
2x3.5	7	0.80	0.7	0.2	1.8	14.5	5.20	1000
2x4	7	0.85	0.7	0.2	1.8	15	4.61	1000
2x5.5	7	1.00	0.7	0.2	1.8	15.5	3.33	1000
2x6	7	1.04	0.7	0.2	1.8	16	3.08	1000
2x7	7	1.13	0.7	0.2	1.8	16.5	2.61	1000
2x8	7	1.20	0.7	0.2	1.8	17	2.31	1000
2x10	7	1.35	0.7	0.2	1.8	18	1.83	1000
2x14	7	1.60	0.7	0.2	1.8	19	1.30	1000
2x16	7	1.70	0.7	0.2	1.8	20	1.15	1000
2x20	7	1.90	0.9	0.2	1.8	22	0.922	1000
2x22	7	2.00	0.9	0.2	1.8	22.5	0.832	1000
2x25	7	2.14	0.9	0.2	1.8	23	0.727	1000
2x30	7	2.30	0.9	0.2	1.8	24	0.629	1000
2x35	7	2.52	0.9	0.2	1.8	26	0.524	1000
2x38	7	2.60	0.9	0.2	1.8	27	0.492	1000
2x50	19	1.78	1.0	0.2	1.8	29	0.387	1000
2x60	19	2.00	1.0	0.2	1.9	31	0.307	1000
2x70	19	2.14	1.1	0.2	1.9	33	0.268	1000
2x80	19	2.30	1.1	0.2	2.0	35	0.232	500
2x95	19	2.52	1.1	0.2	2.0	37	0.193	500
2x100	19	2.60	1.1	0.2	2.0	38	0.182	500
2x120	37	2.03	1.2	0.2	2.1	41	0.153	500

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP THÔNG TIN TÍN HIỆU KHÔNG CÓ GIÁP KIM LOẠI - CU/XLPE/PVC(PE)

Unarmoured signal communication cables - Cu/XLPE/PVC(PE)

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)**

Kết cấu / Construction

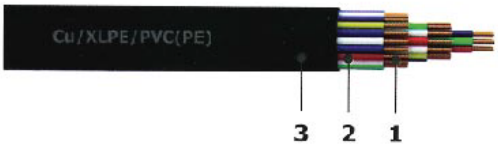

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC hoặc PE/PVC or PE

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resis-tance at 20°C	Packing length
(mm^2)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3x1	1	1.13	0.7	1.0	9.0	18.1	1000
4x1	1	1.13	0.7	1.0	9.5	18.1	1000
5x1	1	1.13	0.7	1.0	10	18.1	1000
7x1	1	1.13	0.7	1.1	11	18.1	1000
9x1	1	1.13	0.7	1.1	12.5	18.1	1000
10x1	1	1.13	0.7	1.2	13	18.1	1000
12x1	1	1.13	0.7	1.2	13	18.1	1000
14x1	1	1.13	0.7	1.5	15	18.1	1000
16x1	1	1.13	0.7	1.5	16	18.1	1000
19x1	1	1.13	0.7	1.6	17	18.1	1000

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP THÔNG TIN TÍN HIỆU CÓ GIÁP KIM LOẠI (CÁP NGẦM) - CU/XLPE/PVC(PE)/DSTA/PVC(PE)

Armoured signal communication cables (underground) - Cu/XLPE/PVC(PE)/DSTA/PVC(PE)

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)**

Kết cấu / Construction

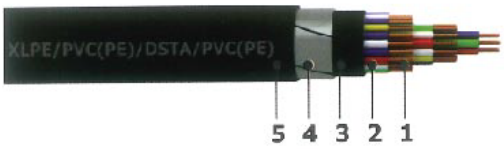

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC
3. Lớp bọc trong / Inner sheath : PVC hoặc PE/PVC or PE
4. Lớp áo giáp / Armoured : Băng thép / DSTA
5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC hoặc PE/PVC or PE

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày băng giáp	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3x1	1	1.13	0.7	0.20	1.0	12	12	1000
4x1	1	1.13	0.7	0.20	1.0	12.5	12.5	1000
5x1	1	1.13	0.7	0.20	1.0	13	13	1000
7x1	1	1.13	0.7	0.20	1.1	14	14	1000
9x1	1	1.13	0.7	0.20	1.1	15	15	1000
10x1	1	1.13	0.7	0.20	1.2	15.5	15.5	1000
12x1	1	1.13	0.7	0.20	1.2	16	16	1000
14x1	1	1.13	0.7	0.20	1.5	18	18	1000
16x1	1	1.13	0.7	0.25	1.5	19	19	1000
19x1	1	1.13	0.7	0.25	1.6	20	20	1000

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỀU KHIỂN RUỘT MỀM KHÔNG CÓ MÀN CHẮN 300/500 V - CU/PVC/PVC

300/500 V unscreened flexible control cables - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
5x0.5	20	0.18	0.6	0.8	8	39.0	1000
5x0.75	30	0.18	0.6	0.9	8.5	26.0	1000
5x1	40	0.18	0.6	0.9	9	19.5	1000
5x1.5	29	0.26	0.7	1.0	11	13.3	1000
5x2.5	47	0.26	0.8	1.1	12	7.98	1000
7x0.5	20	0.18	0.6	0.9	8.5	39.0	1000
7x0.75	30	0.18	0.6	1.0	9	26.0	1000
7x1	40	0.18	0.6	1.0	10	19.5	1000
7x1.5	29	0.26	0.7	1.2	12	13.3	1000
7x2.5	47	0.26	0.8	1.3	14	7.98	1000
12x0.5	20	0.18	0.6	1.1	11	39.0	1000
12x0.75	30	0.18	0.6	1.1	12	26.0	1000
12x1	40	0.18	0.6	1.2	13	19.5	1000
12x1.5	29	0.26	0.7	1.3	16	13.3	1000
12x2.5	47	0.26	0.8	1.5	18	7.98	1000
27x0.5	20	0.18	0.6	1.4	16	39.0	1000
27x0.75	30	0.18	0.6	1.5	18	26.0	1000
27x1	40	0.18	0.6	1.5	19	19.5	1000
27x1.5	29	0.26	0.7	1.8	23	13.3	500
27x2.5	47	0.26	0.8	2.1	27	7.98	500
48x0.5	20	0.18	0.6	1.7	21	39.0	500
48x0.75	30	0.18	0.6	1.8	23	26.0	500
48x1	40	0.18	0.6	1.9	25	19.5	500
48x1.5	29	0.26	0.7	2.2	29	13.3	500
48x2.5	47	0.26	0.8	2.4	35	7.98	500

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ GIÁP (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV - CU/PVC/PVC/DSTA/PVC

0.6/1 kV armoured control cables (underground) - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **TCVN 5935 (IEC 60502-1)**

Kết cấu / Construction

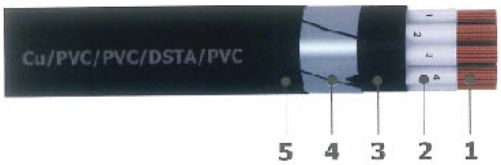

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC
3. Lớp bọc lót / Inner sheath : PVC
4. Lớp áo giáp / Armoured : Băng thép / DSTA
5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày băng giáp	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
5x1.5	7	0.53	0.8	0.2	1.8	15	12.1	1000
5x2.5	7	0.67	0.8	0.2	1.8	17	7.41	1000
5x3.5 (*)	7	0.80	1.0	0.2	1.8	19	5.20	1000
5x4	7	0.85	1.0	0.2	1.8	20	4.61	1000
7x1.5	7	0.53	0.8	0.2	1.8	16	12.1	1000
7x2.5	7	0.67	0.8	0.2	1.8	18	7.41	1000
7x3.5 (*)	7	0.80	1.0	0.2	1.8	20	5.20	1000
7x4	7	0.85	1.0	0.2	1.8	21	4.61	1000
12x1.5	7	0.53	0.8	0.2	1.8	20	12.1	500
12x2.5	7	0.67	0.8	0.2	1.8	22	7.41	500
12x3.5 (*)	7	0.80	1.0	0.2	1.8	25	5.20	500
12x4	7	0.85	1.0	0.2	1.8	26	4.61	500
27x1.5	7	0.53	0.8	0.2	1.8	27	12.1	500
27x2.5	7	0.67	0.8	0.2	1.8	29	7.41	500
27x3.5 (*)	7	0.80	1.0	0.2	2.0	35	5.20	500
27x4	7	0.85	1.0	0.2	2.0	36	4.61	500
48x1.5	7	0.53	0.8	0.2	2.0	34	12.1	300
48x2.5	7	0.67	0.8	0.5	2.1	38	7.41	300
48x3.5 (*)	7	0.80	1.0	0.5	2.3	46	5.20	300
48x4	7	0.85	1.0	0.5	2.4	47	4.61	300

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standardwhich is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP CHỐNG CHÁY 1 LÕI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ - 0.6/1 KV

0.6/1 kV - Unarmoured single core fire retardant cables

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **IEC 60502-1, IEC 60331**

Kết cấu / Construction

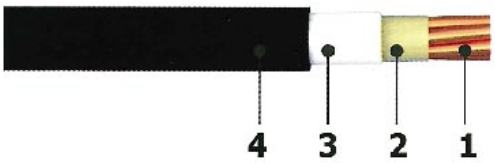

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp chắn lửa / Fire proof : Băng Mi-ca / Mi-ca tape
3. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x1.5	7	0.52	0.7	1.4	6	12.1	500/c
1x2.5	1	0.67	0.7	1.4	6.5	7.41	500/c
1x4	7	0.85	0.7	1.4	7	4.61	500/c
1x6	7	1.04	0.7	1.4	7.5	3.08	500/c
1x10	7	1.35	0.7	1.4	8.5	1.83	1500
1x16	7	1.70	0.7	1.4	9.5	1.15	1500
1x25	7	2.13	0.9	1.4	11	0.727	1000
1x35	7	2.51	0.9	1.4	13	0.524	1000
1x50	19	1.78	1.0	1.4	14	0.387	1000
1x70	19	2.13	1.1	1.4	16	0.268	1000
1x95	19	2.51	1.1	1.5	18	0.193	1000
1x120	37	2.03	1.2	1.5	20	0.153	1000
1x150	37	2.25	1.4	1.6	22	0.124	1000
1x185	37	2.51	1.6	1.6	24	0.0991	1000
1x240	61	2.25	1.7	1.7	27	0.0754	500
1x300	61	2.52	1.8	1.8	30	0.0601	500
1x400	61	2.85	2.0	1.9	34	0.0470	500
1x500	61	3.20	2.2	2.0	38	0.0366	500

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP CHỐNG CHÁY NHIỀU LÕI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ - 0.6/1 KV

0.6/1 kV - unarmoured multl-core fire retardant cables

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **IEC 60502-1, IEC 60331**

Kết cấu / Construction

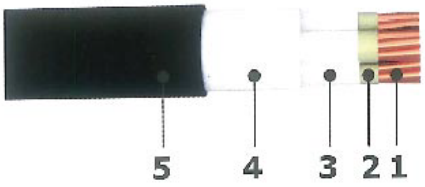

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp chắn lửa / Fire proof : Băng Mi-ca / Mi-ca tape
3. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
4. Lớp độn / Filler : Chất độn chống cháy / Fire resistance filler
5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc Nominal sheath thickness			Đường kính tổng gần đúng Approx, overall diameter			Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1.5	7	0.52	0.7	1.8	1.8	1.8	10	10	11	12.1	2000
2.5	7	0.67	0.7	1.8	1.8	1.8	11	11	12	7.41	2000
4	7	0.85	0.7	1.8	1.8	1.8	12	13	14	4.61	2000
6	7	1.04	0.7	1.8	1.8	1.8	13	14	15	3.08	2000
10	7	1.35	0.7	1.8	1.8	1.8	15	16	17	1.83	2000
16	7	1.70	0.7	1.8	1.8	1.8	17	18	20	1.15	1000
25	7	2.13	0.9	1.8	1.8	1.8	20	22	24	0.727	1000
35	7	2.51	0.9	1.8	1.8	1.8	23	24	27	0.524	1000
50	19	1.78	1.0	1.8	1.8	1.8	26	28	30	0387	1000
70	19	2.13	1.1	1.8	1.9	2.0	30	32	36	0.268	1000
95	19	2.51	1.1	1.9	2.0	2.1	34	36	40	0.193	500
120	37	2.03	1.2	2.0	2.1	2.3	38	41	45	0.153	500
150	37	2.25	1.4	2.2	2.3	2.4	42	45	50	0.124	500
185	37	2.51	1.6	2.3	2.4	2.6	47	50	56	0.0991	500
240	61	2.25	1.7	2.5	2.6	2.8	52	56	63	0.0754	500
300	61	2.52	1.8	2.6	2.7	3.0	57	61	69	0.0601	300

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP CHỐNG CHÁY 1 LÕI CÓ GIÁP BẢO VỆ - 0.6/1 KV

0.6/1 kV - armoured single core fire retardant cables

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **IEC 60502-1, IEC 60331**

Kết cấu / Construction

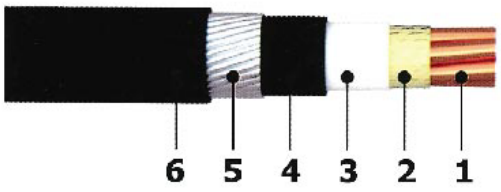

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp chắn lửa / Fire proof : Băng Mi-ca / Mi-ca tape
3. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
4. Lớp bọc lót / Inner sheath : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF
6. Giáp bảo vệ / Armour : Sợi nhôm / AWA
7. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wies	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x1.5	7	0.52	0.7	0.8	1.8	10.5	12.1	1000
1x2.5	7	0.67	0.7	0.8	1.8	11	7.41	1000
1x4	7	0.85	0.7	0.8	1.8	11.5	4.61	1000
1x6	7	1.04	0.7	0.8	1.8	12	3.08	1000
1x10	7	1.35	0.7	0.8	1.8	13	1.83	1000
1x16	7	1.70	0.7	0.8	1.8	14	1.15	1000
1x25	7	2.13	0.9	0.8	1.8	16	0.727	1000
1x35	7	2.51	0.9	1.25	1.8	18	0.524	1000
1x50	19	1.78	1.0	1.25	1.8	19	0.387	1000
1x70	19	2.13	1.1	1.25	1.8	21	0.268	1000
1x95	19	2.51	1.1	1.6	1.8	24	0.193	1000
1x120	37	2.03	1.2	1.6	1.8	26	0.153	1000
1x150	37	2.25	1.4	1.6	1.8	28	0.124	1000
1x185	37	2.51	1.6	1.6	1.8	30	0.0991	1000
1x240	61	2.25	1.7	1.6	1.9	33	0.0754	500
1x300	61	2.52	1.8	2.0	2.0	36	0.0601	500
1x400	61	2.85	2.0	2.0	2.2	41	0.0470	500
1x500	61	3.20	2.2	2.0	2.3	45	0.0366	500

CÁP CHỐNG CHÁY NHIỀU LÕI CÓ GIÁP BẢO VỆ - 0.6/1 KV

0.6/1 kV - armoured multi-core fire retardant cable

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **IEC 60502-1, IEC 60331**

Kết cấu / Construction

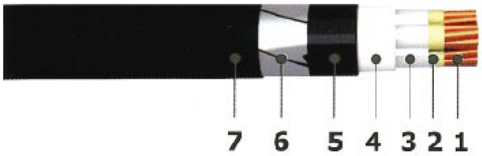

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp chắn lửa / Fire proof : Băng Mi-ca / Mi-ca tape
3. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
4. Lớp độn / Filler : Chất độn chống cháy / Fire resistance filler
5. Lớp bọc lót / Inner sheath : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF
6. Giáp bảo vệ / Armour : Băng thép mạ kẽm / Galvanized steel tapes
7. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc lót Inner sheath thickness			Chiều dày băng giáp Armoured tape thickness			Chiều dày vỏ bọc Sheath thickness			Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter			Điện trở ruột dẫn ở 20°C
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	Conductor resistance at 20°C
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)
1.5	7	0.52	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	13	14	15	12.1
2.5	7	0.67	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	14	15	16	7.41
4	7	0.85	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	15	16	17	4.61
6	7	1.04	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	16	17	18	3.08
10	7	1.35	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	18	19	21	1.83
16	7	1.70	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	20	21	23	1.15
25	7	2.13	0.9	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	24	25	27	0.727
35	7	2.51	0.9	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	26	27	30	0.524
50	19	1.78	1.0	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.9	2.0	29	31	34	0.387
70	19	2.13	1.1	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.5	1.9	2.0	2.1	33	36	40	0.268
95	19	2.51	1.1	1.2	1.2	1.2	0.2	0.5	0.5	2.0	2.1	2.3	37	41	45	0.193
120	37	2.03	1.2	1.2	1.2	1.3	0.5	0.5	0.5	2.2	2.3	2.4	42	45	50	0.153
150	37	2.25	1.4	1.3	1.3	1.4	0.5	0.5	0.5	2.3	2.4	2.6	47	50	55	0.124
185	37	2.51	1.6	1.3	1.4	1.5	0.5	0.5	0.5	2.5	2.6	2.7	52	55	61	0.0991
240	61	2.25	1.7	1.4	1.5	1.6	0.5	0.5	0.5	2.6	2.8	3.0	57	62	68	0.0754
300	61	2.52	1.8	1.5	1.6	1.7	0.5	0.5	0.5	2.8	2.9	3.1	62	67	74	0.0601

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 1 LÕI VỎ BỌC CAO SU (CÁP HÀN) - CU/NR 450/750 V

450/750 V rubber insulated single core cables (welding cable) - Cu/NR

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards:**IEC 60245-6:1994**

Kết cấu / Construction

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : Cao su / NR

Loại	Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Type	Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm)	(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
M13 (*)	13	224	0.26	2.0	10.4	1.380	200
M16	16	300	0.26	2.1	10.8	1.160	200
M23 (*)	23	434	0.26	2.2	12.4	0.820	200
M25	25	470	0.26	2.3	12.7	0.758	200
M32 (*)	32	603	0.26	2.4	13.8	0.580	200
M35	35	658	0.26	2.5	14.3	0.536	200
M47 (*)	47	886	0.26	2.6	16.1	0.410	200
M50	50	931	0.26	2.6	16.5	0.379	200
M66 (*)	66	1243	0.26	2.6	18.2	0.281	200
M70	70	1300	0.26	2.6	18.6	0.268	1500
M90 (*)	90	1696	0.26	2.8	20.4	0.250	1000
M95	95	1771	0.26	2.8	20.8	0.195	1000

CÁP ĐIỆN 2 LÕI VỎ BỌC CAO SU (CÁP HÀN) - CU/NR 450/750 V

450/750 V rubber insulated two core cables (welding cable) - Cu/NR

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **IEC 60245-4:1994**

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x1.5	29	0.26	0.90	1.60	10.5	12.600	200
2x2.5	47	0.26	0.90	1.70	11.5	7.600	200
2x4	75	0.26	1.00	1.90	12.8	4.950	200
2x6	112	0.26	1.10	2.00	14.3	3.300	200
2x8 (*)	150	0.26	1.25	2.50	17.0	2.310	1500
2x10	189	0.26	1.40	3.10	19.5	1.830	1500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60245*4:1994

The products are applied base standard, which Is built on reference to IEC 60245-4:1994 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 3, 4 LÕI VỎ BỌC CAO SU - CU/NR/NR 450/750 V

450/750 V rubber insulated three, four cores cables - Cu/NR/NR

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: **IEC 60245-4:1994**

Kết cấu / Construction

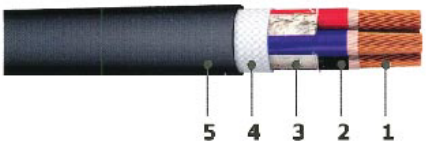

1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : Cao / NR
3. Lớp độn / Filler : Sợi đay / JS
4. Băng vải không dệt : Non - woven Fabric tape
5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : Cao su / NR

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện		Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Insulation thickness		Thickness of armoured tapes	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C		Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Dia. of wires			Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Dia. of wires	
(mm²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
3x1.5	29	0.26	-	-	0.9	-	1.8	11.7	12.600	-	200
3x2 (*)	38	0.26	-	-	0.9	-	1.8	12.3	9.510	-	200
3x2.5	47	0.26	-	-	0.9	-	1.9	12.8	7.600	-	200
3x3 (*)	56	0.26	-	-	0.95	-	1.9	13.0	5.300	-	200
3x4	75	0.26	-	-	1	-	2.0	13.5	4.950	-	200
3x5 (*)	94	0.26	-	-	1.05	-	2.0	14.6	3.970	-	200
3x6	112	0.26	-	-	1.1	-	2.2	15.8	3.300	-	200
3x8 (*)	150	0.26	-	-	1.3	-	2.6	17.8	2.310	-	1500
3x10	189	0.26	-	-	1.4	-	3.1	22.0	1.830	-	1500
4x1.5	29	0.26	-	-	0.9	-	2.0	12.8	12.600	-	200
4x2 (*)	38	0.26	-	-	0.9	-	2.0	13.1	9.510	-	200
4x2.5	47	0.26	-	-	0.9	-	2.0	13.5	7.600	-	200
4x3 (*)	56	0.26	-	-	0.95	-	2.0	14.4	5.300	-	200
4x4	75	0.26	-	-	1	-	2.0	15.3	4.950	-	200
4x5 (*)	94	0.26	-	-	1.05	-	2.2	16.2	3.970	-	200
4x6	112	0.26	-	-	1.1	-	2.3	17.3	3.300	-	2000
4x8 (*)	150	0.26	-	-	1.25	-	2.8	20.2	2.310	-	1500
4x10	189	0.26	-	-	1.4	-	3.3	23.3	1.830	-	1000
3x2.5+1x1.5	47	0.26	29	0.26	0.9	0.9	2.0	13.5	7.600	12.600	2000
3x4.0+1x2.5	75	0.26	47	0.26	1.0	0.9	2.0	15.0	4.950	7.600	2000
3x6.0+1x4	112	0.26	75	0.26	1.1	1.0	2.3	17.0	3.300	4.950	2000
3x10+1x6	189	0.26	112	0.26	1.4	1.1	3.3	23.0	1.830	3.300	1500
3x16+1x10	300	0.26	189	0.26	1.5	1.4	3.5	26.5	1.160	1.830	1000
3x25+1x16	470	0.26	300	0.26	1.5	1.5	3.8	30.0	0.758	1.160	1000

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn : IEC 60245-4:1994

The products are applied base standard, which is built on reference to : IEC 60245-4:1994 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC
CURRENT RATINGS

Bảng 1: DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 450/750 V
Table 1: Current ratings for 450/750V PVC Insulated Wires

Mặt cắt danh định	Lắp máng trên không				Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời			
Norminal area of conductor (mm²)	Laid in air				Directly exposed for solar radiation			
	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De
0.5	5	4	5	5	3	3	4	4
0.75	7	6	7	7	5	5	7	7
1.0	10	9	11	12	8	8	10	10
1.25	13	12	14	15	10	10	12	13
1.5	15	14	17	18	11	11	14	16
2	17	16	19	21	13	13	16	18
2.5	20	19	23	25	16	15	20	22
3	23	21	25	30	18	17	22	24
4	27	25	30	35	21	20	25	29
6	35	33	40	40	26	25	35	35
10	50	50	60	60	40	35	50	50
16	70	65	80	80	50	50	65	70
25	95	90	110	110	70	65	85	90
35	115	110	135	130	85	80	110	110
50	145	140	165	160	105	100	140	135
70	185	180	210	205	135	125	175	165
95	230	225	265	255	165	155	215	205
120	270	260	310	300	195	180	250	235
150	310	300	360	345	220	210	290	270
185	370	355	420	400	260	240	340	310
240	445	430	505	480	310	285	410	370
300	520	500	590	560	360	335	470	425
400	615	595	700	660	425	390	555	495

Nhiệt độ môi trường - Ambient temperature **: 40°C**

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất - Max. Conductor temperature **: 70°C**

Cường độ bức xạ mặt trời - The intensity of solar radiation **: 1000 w/m2**

De: Đường kính ngoài của cáp - Overall diameter of cable

Bảng 2: DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC 300/500V
Table 2: Current ratings for 300/500V PVC insulated, PVC sheathed

Mặt cắt danh định	Lắp máng trên không		
Norminal area of conductor (mm²)	Laid in air		
	Cáp 1 ruột 1C	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 ruột hoặc 4 ruột 3C/4C
0.5	-	4	3
0.75	-	6.5	6
1.0	-	11	10
1.25	8	13	12
1.5	12	18	15
2.0	19	21	19
2.5	26	24	20
4	34	32	28
6	45	40	35

Nhiệt độ môi trường Ambient temperature	40°C
Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor temperature	70°C

Bảng 3: DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0.6/1KV
Table 3: Current ratings for 0.6/1kV XLPE insulated, PVC sheathed cable

Mặt cắt danh định	Lắp máng trên không Laid in air					Chôn trong đất Laid diriect in ground		
Norminal area of conductor (mm²)	Cáp một ruột Single core cable			Cáp nhiều ruột Multi core cable		Cáp có bọc giáp Armoured cables		
	ooo			Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3; 4 ruột 3C,4C	Cáp 1 ruột 1C	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3; 4 ruột 3C, 4C
1.5	-	-	-	25	20	-	33	28
2.5	-	-	-	35	30	-	43	35
4	-	-	-	45	35	-	55	47
6	-	-	-	55	45	-	70	60
10	69	80	65	60	55	90	90	80
16	92	104	90	75	65	115	120	105
25	124	141	120	100	85	150	160	135
35	153	174	150	135	115	179	190	160
50	187	214	180	170	145	210	225	190
70	139	273	230	-	175	260	-	230
95	297	340	290	-	235	-	-	275
120	348	395	340	-	275	355	-	315
150	407	455	390	-	320	400	-	350
185	479	530	455	-	370	450	-	400
240	565	640	545	-	430	525	-	465
300	695	750	640	-	510	595	-	525
400	781	880	755	-	-	690	-	-
500	915	1030	885	-	-	770	-	-
630	1090	1230	1054	-	-	865	-	-

Nhiệt độ môi trường Ambient temperature	Nhiệt độ đất Ground temperature	Nhiệt trở suất của đất Soil thermail resistivity	Chiều sâu chôn Depth of laying	Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor temperature
40°C	25°C	1.2 K.m/W	0.8m	90°C

Bảng 4 - DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP ĐIỀU KHIỂN
Table 4 - Current ratings control cable

Mặt cắt danh định	Lắp máng trên không Laid in air				Chôn trong đất Laid diriect in ground	
Norminal area of conductor (mm²)	PVC/PVC (300/500V)		XLPE/PVC (0.6/1KV)		PVC/PVC (300/500V)	XLPE/PVC (0.6/1KV)
	Đi trong ống Tube covering	Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời Directly exposed for solar radiation	Đi trong ống Tube covering	Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời Directly exposed for solar radiation		
1.0	12	11	13	12	16	18
1.5	19	17	20	19	24	26
2.5	26	24	28	26	30	34

INSTRUCTIONS FOR DRUM HANDLING

Hướng dẫn vận chuyển lô

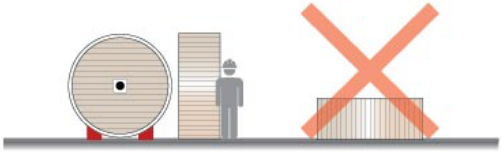

Keep drums up-right; Don't lay drum fat on their anges
Để lô đứng, không đặt nằm lô

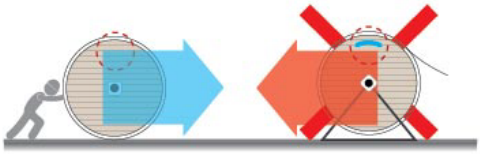

Roll drums to arrow direction
Lăn lô theo chiều mũi tên

Arrow is not pulling direction
Không quay ngược chiều

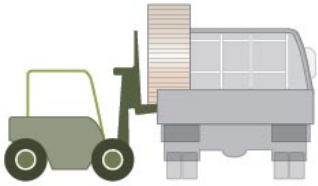

Use forklift or crane to load/unload cable drums
Dùng xe nâng hoặc cẩu để nâng hạ lô cáp

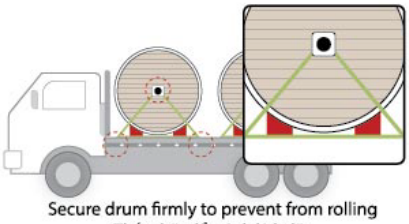

Secure drum firmly to prevent from rolling
Thắt chặt để tránh lô bị lăn

Don't drop cable drum from any height
Không để lô bị rơi

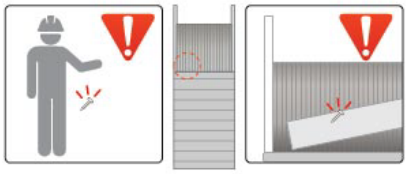

Be careful! Nails on cover can harm your body and/or cable
Cẩn thận với đinh trên lô, để tránh bị thương hay hỏng cáp

INSTRUCTIONS FOR CABLE FEED IN

Chú ý khi ra dây

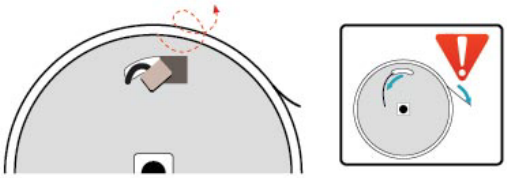

Before Pulling release cable inner-end freely. Remove steel cover, rope and nails near Exit if any. Re-secure inner-end during pulling at time. The more pull, the more cable comes out.
Trước khi kéo cáp tháo bỏ tấm thép và đinh, kiểm tra lại an toàn trong suốt quá trình kéo.

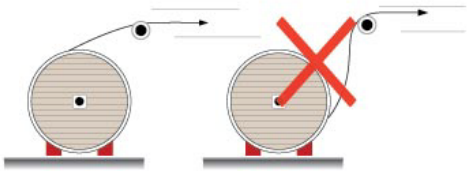

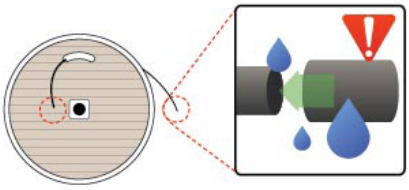

Seal the cable always. Keep the cable from Moisture
Luôn bịt đầy cáo để tránh ẩm ướt

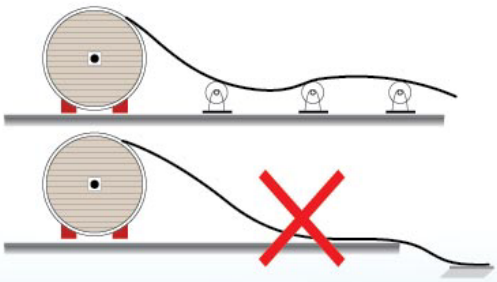

Ghi chú : ✕ Không đúng cách

VAN XUAN
WIRE AND CABLE

Factory:
Lai Xa, Kim Chung, Hoai Duc, Hanoi, Vietnam
Tel: (+8424) 6672 5186

Hanoi Office:
41 Hang Chao, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam
Tel: (+8424) 3848 9055

Danang Office:
27-29 Bac Son, Cam Le, Da Nang, Vietnam
Tel: (+84251) 1365 9482

Overseas contact:
HP / Viber / WhatsApp / Zalo : +84902 110 756
E-mail : contact@vanxuancable.com.vn

www.vanxuancable.com.vn

COPYRIGHT 2023 ALL RIGHTS RESERVED